

UBND TỈNH BẮC KẠN
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 608 /CBG-SXD

Bắc Kạn, ngày 10 tháng 4 năm 2023

CÔNG BỐ

Giá vật liệu xây dựng Quý I năm 2023 tỉnh Bắc Kạn

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH 14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng.

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Sở Xây dựng tỉnh Bắc Kạn Công bố giá vật liệu xây dựng quý I năm 2023 tỉnh Bắc Kạn bao gồm các nội dung sau:

1. Giá vật liệu xây dựng quý I năm 2023 (chưa có thuế VAT):

1.1 Giá vật liệu xây dựng tại khu vực trung tâm thành phố Bắc Kạn theo Phụ lục 01.

Khu vực trung tâm thành phố Bắc Kạn là khu vực thuộc địa giới hành chính của các phường: Đức Xuân, Sông Cầu, Nguyễn Thị Minh Khai, Phùng Chí Kiên, Huyền Tung và Xuất Hóa

1.2 Giá vật liệu xây dựng quý I năm 2023 tại trung tâm các huyện theo Phụ lục 02.

Khu vực trung tâm các huyện là khu vực thuộc địa giới hành chính của thị trấn huyện lỵ (thị trấn Chợ Rã - Ba Bể, Bằng Lũng - Chợ Đồn, Đồng Tâm - Chợ Mới, Yên Lạc - Na Rì, Phủ Thông - Bạch Thông) và khu vực thuộc địa giới hành chính của xã Vân Tùng huyện Ngân Sơn; xã Bộc Bó huyện Pác Nặm.

1.3 Giá vật liệu xây dựng quý I năm 2023 tại các cơ sở sản xuất, khai thác và cơ sở bán hàng theo Phụ lục 03.

1. 4. Giá sắt thép quý I năm 2023 tại Công ty của Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên theo Phụ lục 04.

2. Giá vật liệu xây dựng được công bố tại các cơ sở sản xuất, cơ sở kinh doanh là vật liệu phổ biến làm cơ sở để các tổ chức, cá nhân sử dụng, tham khảo trong việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Giá vật liệu công bố trên không bao gồm các chế độ khuyến mãi, giảm giá hay bất kỳ hoạt động mang tính kỹ thuật thương mại tương tự nào khác.

3. Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn căn cứ vào yêu cầu thiết kế, vị trí nơi xây dựng công trình, mức giá công bố và các căn cứ khác (gồm báo giá của nhà sản xuất; thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá được áp dụng cho các công trình khác có tiêu chuẩn chất lượng tương tự ở cùng thời điểm) để lựa chọn nguồn mua vật liệu phù hợp và tính toán giá vật liệu đến chân công trình theo phương pháp lập đơn giá xây dựng công trình đảm bảo tính cạnh tranh, tiết kiệm ngân sách nhà nước.

4. Chủ đầu tư thực hiện và hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong công bố này đối với việc lập, thẩm định, thẩm tra, phê duyệt dự toán, điều chỉnh dự toán công trình và các nội dung khác theo quy định.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

Gửi bản giấy:

- Bộ Xây dựng;
- Lưu: VT, KTXD.

Gửi bản điện tử:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- UBND các huyện, TP;
- Lãnh đạo Sở;
- Website Sở XD;
- Lưu: VT, KTXD.

GIÁM ĐỐC



Hoàng Thị Thúy

**Giá vật liệu xây dựng tại trung tâm thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn
quý I năm 2023**

*(Kèm theo văn bản số /CBG-SXD, ngày tháng 4 năm 2023 của Sở Xây
dựng)*

Đơn vị tính: Đồng

TT	Loại Vật liệu	Đơn vị	Giá chưa có thuế VAT
I	XI MĂNG, NHỰA ĐƯỜNG		
	Xi măng các loại: Giá bán của Công ty TNHH Minh Sơn Bắc Kạn ĐT: 0912.475.255 (bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp tại trung tâm thành phố)		
	Xi măng bao THE VISSAI		
1	PCB 30	tấn	1.440.000
2	PCB 40	tấn	1.503.000
	Xi măng THE VISSAI (xi măng rời bao loại 1000kg/1 bao)		
3	PCB 30	tấn	1.332.000
4	PCB 40	tấn	1.395.000
	Xi măng Thành Thắng		
5	PCB 30	tấn	1.332.000
6	PCB 40	tấn	1.395.000
	SP Công ty Cổ phần XM và KS Yên Bái. ĐT 02163.886.297		
7	PCB 30 bao giấy	tấn	1.240.000
8	PCB 40 bao giấy	tấn	1.320.000
	Xi măng các loại: Giá bán của Công ty CPXD&DV TM Doanh nhân trẻ Bắc Kạn. Điện thoại 0869. 556. 336 (bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp tại trung tâm thành phố)		
	Xi măng Quang Sơn		
11	Xi măng bao PCB 30	tấn	1.318.182
12	Xi măng bao PCB 40	tấn	1.409.091
	Xi măng Xuân Thành		
	Xi măng PCB 30	tấn	1.300.000
	Xi măng PCB 40	tấn	1.354.545
13	Xi măng Jumbo PCB 30	tấn	1.209.091
14	Xi măng Jumbo PCB 40	tấn	1.263.636
e	Nhựa đường Carboncor Asphalt		

15	Carboncor Asphalt- CA9.5 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	tấn	3.653.209
16	Carboncor Asphalt- CA19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	tấn	2.833.209
II	GIÁ THÉP XÂY DỰNG		
	Công ty TNHH Minh Sơn Bắc Kạn ĐT: 0977.475.666 (bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp tại trung tâm thành phố)		
17	Thép Hòa phát D6-D8	kg	17.370
18	Thép Hòa phát D10	kg	17.550
19	Thép Hòa phát D12	kg	17.505
20	Thép Hòa phát D14-D25	kg	17.460
21	Thép TISCO D6-D8	kg	17.550
22	Thép TISCO D10	kg	17.730
23	Thép TISCO D12	kg	17.730
24	Thép TISCO D14-D25	kg	16.695
	Giá của Công ty CP Tập Đoàn VAS Nghi Sơn		
25	Thép D6-D8 (CB240T)	kg	16.887
26	Thép D8 (CB300V)	kg	16.887
27	Thép thanh vằn D10 (Gr40)	kg	16.937
28	Thép thanh vằn D12 (CB300V)	kg	16.837
29	Thép thanh vằn D14 – D20 (CB300V/Gr40)	kg	16.787
30	Thép thanh vằn D10 (CB400V/CB500)	kg	17.037
31	Thép thanh vằn D12 (CB400V/CB500)	kg	15.137
32	Thép thanh vằn D14 – D32 (CB400V/CB500)	kg	16.887
	Công ty cổ phần xây dựng và Dịch vụ thương mại Doanh nhân trẻ Bắc Kạn 0869.556.336 (bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp tại trung tâm thành phố)		
	Thép VAS		
33	Thép D6-D8	kg	16.922

34	Thép D10	kg	17.105
35	Thép D12	kg	17.105
36	Thép D14-D32	kg	18.968
	Công ty TNHH Trần Toàn, phường Xuất Hóa, thành phố Bắc Kạn		
37	Thép hộp đen 40x80x2	kg	23.636
38	Thép hộp đen 40x80x3	kg	23.636
39	Thép hộp đen 30x60x1.4	kg	24.091
40	Thép hộp đen 25x25x1.4	kg	24.091
41	Thép ống đen 76x1.4	kg	24.091
42	Thép ống đen 60x1.4	kg	24.091
43	Thép U 40x80x2	kg	21.818
44	Thép U 40x80x3	kg	22.727
45	Thép C 50x100x10x2	kg	21.818
46	Thép C 50x100x10x3	kg	21.818
III	GẠCH ỐP LÁT		
	Gạch lát, gạch ốp tường, gạch chống trơn (Gạch PRIME) - Công ty Cổ phần DEUXO Bắc Kạn tổ Khuổi Thuồm, phường Huyền Tung, thành phố Bắc Kạn		
47	Gạch lát 60x60 ceramic A1 (17002,17004,17006)	m2	128.500
48	Gạch lát 50x50 ceramic A1 (2576,2698,2594,2596)	m2	98.000
49	Gạch lát 40x40 ceramic A1 (9702, 9710,9701)	m2	80.000
50	Gạch Ốp trắng 30x45 9500 A1	m2	108.000
51	Gạch Ốp trắng/trúc 25x40 A1 (2200,2513)	m2	98.000
52	Gạch chống trơn 25x25 A1 (2114,2115)	m2	97.000

53	Gạch chống trơn 30x30 A1 (2351,2371,2373,2374)	m2	108.000
Gạch lát, gạch ốp tường, gạch chống trơn (Gạch PRIME) - Giá bán tại Công ty TNHH ĐTXD Huy Vũ, số 70, tổ 5, Phường Chí Kiên, TP Bắc Kạn			
54	Gạch lát 60x60 ceramic A1 (17010, 17012)	m2	175.000
55	Gạch lát 50x50 ceramic A1 (594,576,698)	m2	155.000
56	Gạch Ốp trắng 30x45 7001 A1	m2	135.000
57	Gạch Ốp trắng 250x400 2001 A1	m2	100.000
58	Gạch chống trơn 25x25 mã sp 2122 A1	m2	116.000
59	Gạch chống trơn 30x30 mã sp 2567, 3571 A1	m2	105.000
60	Gạch lát granite 60x60 mã sp 9503,9506,9501 A1	m2	295.000
61	Gạch lát granite 80x80 mã sp 9503,9506,9501 A1	m2	480.000
62	Gạch ốp granite 30x60 mã sp 3608, 3609 loại A1	m2	250.000
63	Gạch lát 600x600 A1 Granite mã T55-601, 602; SH-GP 606, 607, 608	m2	295.000
64	Gạch lát 800x800 A1 Granite mã T55-801, 802; SH-GP 806, 807, 808	m2	480.000
65	Gạch ốp 300x600 A1 Ceramic mã CE 3611, CL 3609, UB 3633, HCB 3615, CL 367, CL 363	m2	250.000
66	Gạch ốp 300x600 A1 Granite mã KV-GP 3600, 3605, 3606	m2	320.000
Gạch ốp lát- Giá bán tại cơ sở kinh doanh Phương Linh địa chỉ số 269, đường Kon Tum, phường Đức Xuân, TP Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn ĐT0989.662.188			
Gạch ốp tường CERAMIC			

67	Gạch ốp tường 25x40cm, mã sp: MT2540 (KF01, KF16)	m2	70.000
68	Gạch ốp tường 30x45cm , mã sp: GM 3401, 3402,3426,3427,3428,3429.	m2	90.000
69	Gạch ốp tường 30x45cm, mã sp: GM 3409; DM3402,3412.	m2	100.000
70	Gạch ốp tường 30x45cm, mã sp: MD 3426, 3428	m2	130.000
71	Gạch ốp tường 30x60cm, mã sp khuôn phẳng MT3601,12,13,14,15,44,45,46,47,52,53,74,75,80,81,82,83 loại MD 3426, 3428; Khuôn vát: MV12,13,14,15.	m2	120.000
72	- Gạch điểm: MD 3666; MTD3612,14,44,46,52,74,80,82; MVD 3612, 3614	m2	190.000
	Gạch ốp tường PORCELAIN 30x60cm (dòng MSP, CSP)		
73	Men bóng & matt MSP 3618,19,54,55,56,57.	m2	160.000
74	Gạch điểm: MSD 3618, 54,56.	m2	220.000
	Gạch lát nền CERAMIC 40*40cm		
75	Nền nhà: MS 4123,4084,4085,4094,4549,4536,M 491	m2	80.000
76	Lát sân, vườn Sugar, mã sp MSV401,402,450,451,452, MF01; Sỏi, cỏ MC402,403,405 MG01	m2	100.000
	Gạch lát nền CERAMIC 60x60cm		
77	Màu nhạt mã sp: M6004,05,12,13,21,22,23,24,6123,6008,6009,6101,6102, 6103;	m2	130.000
78	Màu TB: 6122	m2	135.000

	Gạch lát nền PORCELAIN 60x60cm (dòng MECO, MP)		
79	MECO: 601,602,607,608,609,610,612,613,614,615,617, 619,620,654; MP: 6000,6019,6020,6030,6640,6641,6825,6701. .	m2	170.000
80	Màu đậm: MP 6016,6409,6635	m2	180.000
81	Sugar: MSU 6001,6004,6005	m2	195.000
82	Đen tuyền: MECO 633	m2	200.000
	Gạch lát nền PORCELAIN 80x80cm		
83	Các mẫu: MLX8001,8002,8003.	m2	200.000
84	Các mẫu MECO803, 807,808,851; MP8802, MV864	m2	210.000
	Gạch GRANITE		
85	Dòng gạch Granite 40*40 sân vườn, mã sp I101, I102 màu kem, màu muối tiêu.	m2	155.000
86	Dòng gạch Granite 50*50 đồng chất, mã sp V5.10; V5.17	m2	170.000
IV	ĐÁ ỐP LÁT		
	Báo giá của Công ty TNHH XD & TM Vững Linh – giao hàng tại thành phố Bắc Kạn		
87	Đá vàng đậm Bình Định	m2	290.000
88	Đá vàng nhạt Bình Định	m2	530.000
89	Đá đen vân ngang	m2	600.000
90	Đá đen sọc	m2	840.000
91	Đá đỏ mắt cáo	m2	565.000

92	Đá đỏ rubi ấn ngắn	m2	650.000
93	Đá đỏ rubi ấn dài	m2	820.000
94	Đá xà cừ xanh đen	m2	1.065.000
95	Đá trắng Yên Bái có vân	m2	950.000
96	Đá trắng Yên Bái 3cm	m2	1.190.000
97	Đá nâu xà cừ	m2	1.095.000
98	Đá hoa thị 120*120	m2	1.540.000
99	Đá hoa thị 120*80	m2	1.720.000
100	Đá vàng iran	m2	1.220.000
101	Đá vàng solarios	m2	2.070.000
Báo giá của Công ty TNHH ĐTXD Huy Vũ - tổ 5, phường Phùng Chí Kiên, thành phố Bắc Kạn			
102	Đá granite ru bi Ấn Độ dày 1.9mm	m2	2.100.000
103	Đá granite kim sa hạt trung dày 1.9mm (Ấn Độ)	m2	2.100.000
104	Đá granite tím hoa cà dày 1.8mm (Bình Định)	m2	1.100.000
105	Đá granite trắng bông lau dày 1.9mm (Bình Định)	m2	1.700.000
106	Đá xanh mắt mèo	m2	2.250.000
107	Đá granite Alaska trắng	m2	2.050.000
108	Đá granite xanh Brazil dày 1.8mm (Brazil)	m2	2.300.000
109	Đá Maple nâu tây ban nha dày 1.6mm (Tây Ban Nha)	m2	2.200.000
110	Đá granite vàng hoàng gia dày 2.0mm (Ấn Độ)	m2	2.100.000
111	Đá granite vàng Alaska dày 1.9mm (Ấn Độ)	m2	2.050.000
112	Đá granite đỏ rubi việt nam dày 1.8mm (Việt Nam)	m2	1.500.000
V	TÔN LỢP CÁC LOẠI + PHỤ KIỆN		
	SP Công ty CP AUSTNAM; điện thoại 02438691579 Kho tại Đại lý Bắc Kạn: Phong Thành Đông Km3, tổ 10 Phùng Chí Kiên, Tp Bắc Kạn		
	TẮM LỢP KIM LOẠI SUNTEK		

	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm, Sơn PE, G550/G340		
113	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0,40mm	m2	131.818
114	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0,45mm	m2	143.636
115	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,40mm	m2	132.727
116	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,45mm	m2	144.545
117	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0,40mm	m2	130.000
118	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0,45mm	m2	141.818
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm, sơn PE		
119	Tôn ELOK 420 dày 0,45mm, G550	m2	205.455
120	Tôn ESEAN 480 dày 0,45mm, G340	m2	193.636
121	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ nhôm kẽm		
122	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m2	224.545
123	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m2	236.364
124	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m2	223.636
125	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m2	235.455
126	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)		
127	Khô 300mm dày 0,40mm	m	42.727
128	Khô 400mm dày 0,40mm	m	55.455
129	Khô 600mm dày 0,40mm	m	77.727
130	Khô 300mm dày 0,45mm	m	46.364
131	Khô 400mm dày 0,45mm	m	60.000
132	Khô 600mm dày 0,45mm	m	85.909
133	Vật tư phụ tấm lợp kim loại SUNTEK		
134	Đai bắt tôn Elok, Eseam	cái	11.000
135	Vít sắt dài 65mm	cái	2.300
136	Vít sắt dài 45mm	cái	1.700
137	Vít sắt dài 20 mm	cái	1.200
138	Vít bắt đai	cái	700
	TẤM LỢP KIM LOẠI AUSTNAM		

	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550; TCVN 3601: 1981		
139	AC11 - 0,45mm, số sóng 11	m2	200.000
140	AC11 - 0,47mm, số sóng 11	m2	203.636
141	ATEK1000 - 0,45mm; số sóng 6	m2	200.909
142	ATEK1000 - 0,47mm; số sóng 6	m2	204.545
143	ATEK1088 - 0,45mm; số sóng 5	m2	196.364
144	ATEK1088 - 0,47mm; số sóng 5	m2	200.909
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), Sơn Polyester, G550; TCVN 3601: 1981		
145	AD11 - 0,42mm; số sóng 11	m2	188.182
146	AD11 - 0,45mm; số sóng 11	m2	195.455
147	AD06 - 0,42mm; số sóng 6	m2	189.091
148	AD06 - 0,45mm; số sóng 6	m2	196.364
149	AD05 - 0,42mm; số sóng 5	m2	185.455
150	AD05 - 0,45mm; số sóng 5	m2	192.727
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), Sơn Polyester, G340; TCVN 3601: 1981		
151	ADTile - 0,42mm (Sóng giả ngói)	m2	197.273
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550/G340; TCVN 3601: 1981		
152	Alok 420 - 0,45mm; số sóng 3	m2	258.182
153	Alok 420 - 0,47mm; số sóng 3	m2	263.636
154	ASEAM 480 - 0,45mm; số sóng 2	m2	237.273
155	ASEAM 480 - 0,47mm; số sóng 2	m2	241.818
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340-G550; TCVN 3601: 1981		
156	AR-EPS - 0.40/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m3; số sóng 5	m2	370.000
157	AR-EPS - 0.45/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m3; số sóng 5	m2	385.455

158	AR-EPS - 0.40/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m ³ ; số sóng 5	m ²	382.727
159	AR-EPS - 0.45/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m ³ ; số sóng 5	m ²	395.455
	Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 mặt tôn, G340; TCVN 3601: 1981		
160	AP-EPS - 0.35/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m ³	m ²	324.545
161	AP-EPS - 0.40/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m ³	m ²	335.455
162	AP-EPS - 0.40/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m ³	m ²	345.455
163	AP-EPS - 0.45/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m ³	m ²	357.273
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z150; TCVN 3601: 1981		
164	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m ³ ; số sóng 11	m ²	290.909
165	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m ³ ; số sóng 11	m ²	294.545
166	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m ³ ; số sóng 6	m ²	287.273
167	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m ³ ; số sóng 6	m ²	291.818
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z100; TCVN 3601: 1981		
168	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m ³ ; số sóng 11	m ²	272.727
169	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m ³ ; số sóng 11	m ²	279.091
170	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m ³ ; số sóng 6	m ²	269.091
171	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m ³ ; số sóng 6	m ²	275.455

	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước); TCVN 3601: 1981		
172	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	m	55.000
173	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	m	72.273
174	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	m	103.636
175	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	m	59.545
176	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	m	77.727
177	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	m	112.727
178	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	m	60.455
179	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	m	79.545
180	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	m	115.455
	Vật tư phụ tấm lợp kim loại ASUTNAM		
181	Đai bắt tôn Alok	cái	11.000
182	Vít 65mm	cái	2.300
183	130Vít 45mm	cái	1.700
184	Vít 20mm	cái	1.200
185	Keo Silicone	hộp	700
	Sản phẩm bán tại Công ty TNHH Trần Toàn, tổ 01, phường Xuất hóa, TP Bắc Kạn		
	Tôn các loại		-
186	SSSC (tôn phương nam, sóng thường) Độ dày 0,4; rộng 1,08; tôn thường 01 lớp	m2	122.727
187	SSSC (tôn phương nam, sóng thường) Độ dày 0,4; rộng 1,08; tôn xấp cứng 03 lớp	m2	179.091
188	SSSC (tôn phương nam, sóng ngói) độ dày 0,4; rộng 1,1; tôn thường 01 lớp	m2	144.545
189	SSSC (tôn phương nam, sóng ngói) độ dày 0,4; rộng 1,1; tôn xấp cứng 03 lớp	m2	224.545
190	FUJITON (Việt nhật, sóng thường) độ dày 0,35; khổ rộng 1,08; tôn thường 01 lớp	m2	108.182
191	FUJITON (Việt nhật, sóng thường) độ dày 0,35; khổ rộng 1,08; tôn xấp cứng 03 lớp	m2	164.545
192	FUJITON (Việt nhật, sóng thường) độ dày 0,4; khổ rộng 1,08; tôn thường 01 lớp	m2	116.364

193	FUJITON (Việt nhật, sóng thường) độ dày 0,4; khổ rộng 1,08; tôn xốp cứng 03 lớp	m2	172.727
194	Hoa Sen (sóng thường) độ dày 0,35; khổ rộng 1,08; tôn thường 01 lớp	m2	108.182
195	Hoa Sen (sóng thường) độ dày 0,35; khổ rộng 1,08; tôn xốp cứng 03 lớp	m2	164.545
196	Hoa Sen (sóng thường) độ dày 0,4; khổ rộng 1,08; tôn thường 01 lớp	m2	116.364
197	Hoa Sen (sóng thường) độ dày 0,4; khổ rộng 1,08; tôn xốp cứng 03 lớp	m2	172.727
198	Hoa Sen (sóng ngói) độ dày 0,35; khổ rộng 1,1; tôn thường 01 lớp	m2	128.182
199	Hoa Sen (sóng ngói) độ dày 0,35; khổ rộng 1,1; tôn xốp cứng 03 lớp	m2	209.091
200	Hoa Sen (sóng ngói) độ dày 0,4; khổ rộng 1,1; tôn thường 01 lớp	m2	135.455
201	Hoa Sen (sóng ngói) độ dày 0,4; khổ rộng 1,1; tôn xốp cứng 03 lớp	m2	217.273
202	VIFA Việt Pháp (sóng thường) độ dày 0,35, khổ rộng 1,08; 01lớp	m2	89.091
203	VIFA Việt Pháp (sóng thường) độ dày 0,35, khổ rộng 1,08; tôn xốp cứng 03lớp	m2	145.455
204	VIFA Việt Pháp (sóng thường) độ dày 0,4, khổ rộng 1,08; 01lớp	m2	113.636
205	VIFA Việt Pháp (sóng thường) độ dày 0,4, khổ rộng 1,08; tôn xốp cứng 03lớp	m2	168.182
206	VIFA Việt Pháp (sóng thường) độ dày 0,45, khổ rộng 1,08; 01lớp	m2	121.818
207	VIFA Việt Pháp (sóng thường) độ dày 0,45, khổ rộng 1,08; tôn xốp cứng 03 lớp	m2	172.727
208	Trần Vân gỗ khổ rộng 1,1m (Chưa bao gồm khung xương và công lắp đặt)	m2	70.000
209	Trần trắng Sứ khổ rộng 1,1m(Chưa bao gồm khung xương và công lắp đặt)	m2	70.000

VI	CỬA KÍNH, VÁCH KÍNH... (Sản phẩm của Công ty CP Đầu tư và xây dựng 77, tổ 15, phường Sông Cầu, TP Bắc Kạn) Cửa đi, cửa sổ, vách cố định đã bao gồm công lắp dựng và phụ kiện (trừ khóa cửa) chủng loại nhôm trong nước, màu sơn: trắng sứ, cà phê)		
	Cửa đi (kính AT 6,38mm)		
210	Cửa đi mở quay hệ VP 44	m2	1.900.000
211	Cửa đi mở quay hệ VP 450 (cánh ép góc gắn keo)	m2	2.020.000
212	Cửa đi mở quay; mở trượt hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2	2.880.000
213	Cửa đi mở quay; mở trượt hệ 55	m2	2.160.000
	Cửa đi (kính AT 8,38mm)		
214	Cửa đi mở quay hệ VP 44	m2	1.970.000
215	Cửa đi mở quay hệ VP 450 (cánh ép góc gắn keo)	m2	2.090.000
216	Cửa đi mở quay; mở trượt hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2	2.950.000
217	Cửa đi mở quay; mở trượt hệ 55	m2	2.230.000
	Cửa đi (kính 5mm)		
218	Cửa đi mở quay hệ VP 44	m2	1.770.000
219	Cửa đi mở quay hệ VP 450 (cánh ép góc gắn keo)	m2	1.890.000
220	Cửa đi mở quay; mở trượt hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2	2.750.000
221	Cửa đi mở quay; mở trượt hệ 55	m2	2.030.000
	Cửa sổ (kính AT 6,38mm)		
223	Cửa sổ mở quay, mở hất, mở trượt hệ VP 44	m2	1.860.000
224	Cửa sổ mở quay hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2	2.640.000
225	Cửa sổ mở quay, mở hất hệ 55; mở trượt hệ 48	m2	2.040.000
	Cửa sổ (kính AT 8,38mm)		
226	Cửa sổ mở quay, mở hất, mở trượt hệ VP 44	m2	1.930.000
227	Cửa sổ mở quay hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2	2.710.000
	Cửa sổ (kính 5mm)		
228	Cửa sổ mở quay, mở hất, mở trượt hệ VP 44	m2	1.730.000

229	Cửa sổ mở quay hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2	2.510.000
230	Cửa sổ mở quay, mở hất hệ 55; mở trượt hệ 48	m2	1.910.000
	Vách cố định (kính AT 6,36 mm)		
231	Vách cố định nhôm hệ VP 44	m2	1.680.000
232	Vách cố định nhôm hệ XF 55	m2	2.460.000
233	Vách cố định nhôm hệ 55	m2	1.800.000
	Vách cố định (kính 5mm)		
234	Vách cố định nhôm hệ VP 44	m2	1.550.000
235	Vách cố định nhôm hệ XF 55	m2	2.330.000
236	Vách cố định nhôm hệ 55	m2	1.670.000
	Khóa cửa đi		
237	Khóa cửa đi Chugn	bộ	220.000
238	Khóa cửa đi AG	bộ	300.000
239	Khóa cửa đi VIETLOCK (Vlock)		480.000
240	Khóa cửa đi KINLONG đơn điểm	bộ	700.000
241	Khóa cửa đi KINLONG đa điểm (hệ 55)	bộ	900.000
242	Bộ khóa đảm chùy + khóa treo Việt Tiệp (cửa 2 cánh).	bộ	200.000
VII	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM (Công ty TNHH Phúc Lộc)		
	Xi măng Quang Sơn, cát vàng Sông lô, đá 1*2 Suối Viên		
243	Bê tông Mác 150# độ sụt 12±2	m3	1.075.000
244	Bê tông Mác 200# độ sụt 12±2	m3	1.284.545
245	Bê tông Mác 250# độ sụt 12±2	m3	1.330.000
246	Bê tông Mác 300# độ sụt 12±2	m3	1.411.818
	Xi măng Quang Sơn, cát vàng Sông Cầu, đá 1*2 Suối Viên		
247	Bê tông Mác 150# độ sụt 12±2	m3	1.239.091
248	Bê tông Mác 200# độ sụt 12±2	m3	1.348.182
249	Bê tông Mác 250# độ sụt 12±2	m3	1.393.636
250	Bê tông Mác 300# độ sụt 12±2	m3	1.457.273
251	Bê tông Mác 350# độ sụt 12±2	m3	1.520.909
252	Bê tông Mác 400# độ sụt 12±2	m3	1.584.545
253	Bê tông Mác 450# độ sụt 12±2	m3	1.648.182

	Xi măng Hoàng Thạch, cát vàng Sông lô, đá 1*2 Suối Viên		
254	Bê tông Mác 150# độ sụt 12±2	m3	1.248.182
255	Bê tông Mác 200# độ sụt 12±2	m3	1.375.455
256	Bê tông Mác 250# độ sụt 12±2	m3	1.430.000
257	Bê tông Mác 300# độ sụt 12±2	m3	1.511.818
	Xi măng Hoàng Thạch, cát vàng Sông Cầu, đá 1*2 Suối Viên		
258	Bê tông Mác 150# độ sụt 12±2	m3	1.302.727
259	Bê tông Mác 200# độ sụt 12±2	m3	1.439.091
260	Bê tông Mác 250# độ sụt 12±2	m3	1.493.636
261	Bê tông Mác 300# độ sụt 12±2	m3	1.575.455
262	Bê tông Mác 350# độ sụt 12±2	m3	1.639.091
263	Bê tông Mác 400# độ sụt 12±2	m3	1.702.727
264	Bê tông Mác 450# độ sụt 12±2	m3	1.766.364
	Xi măng La Hiên, cát vàng Sông Cầu, đá 1*2 Suối Viên		
265	Bê tông Mác 150# độ sụt 12±2	m3	984.546
266	Bê tông Mác 200# độ sụt 12±2	m3	1.030.000
267	Bê tông Mác 250# độ sụt 12±2	m3	1.084.546
	Chi phí bơm bê tông		
268	Cầu kiện thông thường như: Móng, dầm, sàn, đáy hồ...	m3	100.000
269	Cầu kiện phức tạp như: Vách, dầm cầu, trụ cầu...	m3	150.000
VIII	VẬT LIỆU SƠN		
	Sản phẩm sơn của Công ty TNHH MYLANDN Việt Nam, Giá bán tại tỉnh Bắc Kạn (Điện thoại 0979874666)		
270	MYLANDS PRIMER Sơn lót kháng kiềm cao cấp <i>(Dùng cho nội thất tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) thùng 18l</i>	kg	47.889
271	MYLANDS UNDERCOAT Sơn lót kháng kiềm ngoại thất <i>(đặc biệt, Chống kiềm hóa, chống nấm mốc, chống thấm) thùng 18l</i>	kg	65.333
272	EX STANDARD 5* - Sơn ngoại thất mịn <i>(cao cấp) thùng 18l</i>	kg	48.182

273	EX STANDARD 7* - Sơn ngoại thất bóng (<i>chống bám bẩn</i>) thùng 18l	kg	94.778
274	EX STANDARD 9* - Sơn ngoại thất (<i>Siêu bóng cao cấp</i>) lon 5l	kg	131.200
275	EX STANDARD 9* - Sơn ngoại thất phủ bóng trong suốt Clear (lon5l)	kg	131.200
276	IN STANDARD 2* - Sơn nội thất siêu mịn (<i>bền đẹp - màu tiêu chuẩn</i>)	kg	28.182
277	IN STANDARD 6* - Sơn nội thất bóng ngọc trai cao cấp (Thùng 18L)	kg	86.889
278	IN STANDARD 8* - Sơn nội thất bóng cao cấp ánh ngọc (Thùng 18L)	kg	102.000
279	MYLANDS COLOR WTERPROOF- Sơn chống thấm màu cao cấp - Màu sắc phong phú (Thùng 18L)	kg	81.111
280	MYLANDS COLOR WTERPROOF-Chất chống thấm (<i>hệ pha xi măng</i>),Thùng 18L	kg	66.444
281	MYLANDS Putty Interior - Bột bả nội thất	kg	6.932
282	MYLANDS Putty Exterior - Bột bả chống thấm ngoại thất	kg	9.318
	Sản phẩm Sơn của Công ty TNHH Sơn PASCO Việt Nam tại Bắc Kạn, Điện thoại 0912.446.919		
	Sơn trong nhà		
283	Sơn nội thất PASCO Dream (Che phủ hiệu quả) loại 23,6 kg/thùng	kg	31.895
284	Sơn nội thất PASCO Dream (Che phủ hiệu quả) loại 6,2 kg/thùng	kg	37.537
285	Sơn nội thất PASCO Power (Siêu mịn cao cấp) loại 23,5 kg/thùng	kg	49.826
286	Sơn nội thất PASCO Power (Siêu mịn cao cấp) loại 6,1 kg/thùng	kg	52.161
287	Sơn nội thất PASCO-Supper White (Siêu trắng phủ trần) loại 23 kg/thùng	kg	61.660

288	Sơn nội thất PASCO-Supper White (Siêu trắng phủ trần) loại 6,1 kg/thùng	kg	70.343
289	Sơn nội thất PASCO-Rich (Chà rửa tối ưu) loại 22,7 kg/thùng	kg	83.700
	Sơn ngoài nhà		
290	Sơn ngoại thất PASCO-Eros (Che phủ hiệu quả) loại 21,9 kg/thùng	kg	89.664
291	Sơn ngoại thất PASCO-Prevent (Bóng mờ cao cấp) loại 19,8 kg/thùng	kg	121.763
	Sơn lót kháng kiềm		
292	Sơn lót kháng kiềm Nội thất PASCO 03 loại 21,1 kg/thùng	kg	61.784
293	Sơn lót kháng kiềm Nội thất PASCO 03 loại 5,5 kg/thùng	kg	69.752
294	Sơn lót kháng kiềm Nội thất PASCO 06 loại 21,5 kg/thùng	kg	88.669
	Sơn Chống thấm		
295	Sơn chống thấm đa năng PASCO-Onex loại 20 kg/thùng	kg	135.909
296	Sơn chống thấm đa năng PASCO-Onex loại 5,4 kg/thùng	kg	151.178
297	Chống thấm một thành phần PASCO-SILICON loại 19,5 kg/thùng	kg	173.520
	Bột bả mastic		
298	Bột bả cao cấp trong nhà Pascoloại 40 kg/bao	kg	8.250
299	Bột bả cao cấp ngoài nhà Pascoloại 40 kg/bao	kg	11.500
	Sản phẩm Sơn của Công ty Cổ phần Sơn SPOPT tại Bắc Kạn., Điện thoại 0979.168.530		
300	Sơn mịn nội thất	kg	58.000
301	Sơn mịn ngoại thất	kg	68.000
302	Sơn lót kháng kiềm nội thất	kg	75.000
303	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	kg	85.000
304	Sơn bóng nội thất	kg	85.000
305	Sơn bóng ngoại thất	kg	83.000
306	Sơn siêu bóng nội thất	kg	98.000

307	Sơn siêu bóng ngoại thất	kg	98.000
308	Sơn chống thấm	kg	90.000
309	Sơn chống thấm bitum	kg	92.000
310	Bột bả	kg	15.000
	Sản phẩm Sơn của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu sơn Hà Nội (Fujicolor)		
311	Bột bả nội thất (FUJIPUTTY INTERIOR)	kg	7.750
312	Bột bả ngoại thất (FUJIPUTTY EXTERIOR)	kg	9.500
313	Sơn lót nội thất kháng kiềm (FUJISEALER-F606)	kg	69.455
314	Sơn nội thất thông dụng (FUJI ECO- J806	kg	32.178
315	Sơn mịn nội thất cao cấp (FUJI SILKY-J807	kg	77.511
316	Sơn mịn ngoại thất cao cấp ((FUJI SILKY-FJ807)	kg	74.700
	Sản phẩm sơn của Hãng sơn BAMBOO, Giá bán tại tỉnh Bắc Kạn. Điện thoại 0966.810.222		
	Bột bả, sơn lót		
317	Bột bả nội ngoại thất (Bamboo Emerald filler) bao 40 kg	kg	9.750
318	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm kháng muối (Bamboo sealer primer ext)	kg	80.000
319	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất eco (Bamboo primer eco)	kg	70.000
320	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp (Bamboo sealer for int)	kg	60.000
	Sơn nội thất		
321	Sơn siêu trắng trần (Bamboo Moonlight)	kg	55.000
322	Sơn mịn nội thất (Bamboo Flat for int)	kg	30.000
323	Sơn mịn nội thất cao cấp (Bamboo Inspire)	kg	50.000
324	Sơn bóng nội thất cao cấp (Bamboo Super Silk)	kg	130.000
325	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp (Bamboo Satin Fisnish)	kg	160.000
	Sơn ngoại thất		
326	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (Bamboo Garnet)	kg	60.000

327	Sơn bóng ngoại thất cao cấp (Bamboo Ruby coatU)	kg	158.000
	Sản phẩm sơn chống thấm của Công ty TNHH Euro Paint Việt Nam, giá bán tại tỉnh Bắc Kạn. ĐT 0966.810.222		
328	Euro Polymers UP-100 Primer(Một thành phần gốc Polyurethane- sơn lót)	kg	199.500
329	Euro Polymers UP-144 (Một thành phần gốc Polyurethane- chống thấm không lộ hiện)	kg	147.840
330	Euro Polymers UP-166 (Một thành phần gốc Polyurethane - chống thấm lộ thiên)	kg	178.920
331	Euro Polymers UP-266 Top Coat (2 thành phần gốc Polyurethane - lớp phủ chống tia UV cho chống thấm lộ thiên)	kg	281.900
332	Thinner 18 (Dung môi phaloăng UP-266 Top coat)	kg	160.720
333	Sơn Epoxy gốc nước cho bể nước ăn và nước thải, nền gạch men, nền ẩm ướt		
334	Sơn lót Epoxy gốc nước Euro Polymer EP-2WT (Hai thành phần-Sơn lót cho khu vực nền ẩm, nền gạch men nhám)	kg	298.200
335	Sơn phủ Epoxy gốc nước Euro Polymer EC-2WT (Hai thành phần - Sơn hoàn thiện cho bể nước sinh hoạt, bể nước thải, nền nhà máy thực phẩm, dược phẩm, ...	kg	260.400
	Sơn Epoxy gốc dung môi và không dung môi cho nền		
336	Euro PolymersEP-200 (2 thành phần gốc Epoxy-Sơn lót Epoxy nền bê tông gốc dung môi)	kg	199.920
337	Euro PolymersEC-210 (2 thành phần gốc Epoxy-Sơn phủ Epoxy hệ lăn gốc dung môi)	kg	213.920
338	Euro PolymersEL-240(2 thành phần gốc Epoxy-Sơn phủ Epoxy (hệ tự san phẳng gốc không dung môi)	kg	217.000
339	Euro PolymersEL-245 (2 thành phần gốc Epoxy - Sơn phủ Epoxy (hệ tự san phẳng gốc dung môi)	kg	196.700

340	Thinner (20 Dung môi pha loãng spEC-210)	kg	171.500
	Sơn cho sắt, bê tông...		
341	Euro Polymers ZP-300 (2 thành phần gốc Epoxy-Sơn Lót hợp kim sắt, tôn)	kg	213.627
342	Euro Polymers PU Coating Paint (2 thành phần gốc Polyurethane - sơn phủ PU cho sắt, bê tông)	kg	262.500
343	Thinner 30 (Dung môi pha loãng sp ZP-300 Primer, PU CoatingPaint, PU 600 Insulation)	kg	163.960
	Keo xây dựng		
344	Epoxy Resin DY-101 (2 thànhphần, dùng trám nền,dán đá, cấy râu thép...	kg	126.000
	SƠN NOVAX COLOR của Công ty TNHH Trung Đức Thái Nguyên, giá bán tại Trung tâm các xã, huyện, thành phố. 0977.539.966		
345	Bột bả Nội Ngoại thất (EMERALD FILLER)	kg (thùng 5kg)	6.818
		kg (thùng 19kg)	7.455
346	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp (PRIMER EXT)	kg (thùng 5kg)	130.000
		kg (thùng 19kg)	138.852
347	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất tia UV (PRIMER PREMIUM)	kg (thùng 5kg)	140.909
		kg (thùng 19kg)	162.153
348	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	kg (thùng 5kg)	105.091
		kg (thùng 19kg)	107.656
349	Sơn siêu trắng trần (SUPER WHITE)	kg (thùng 5kg)	98.000

		kg (thùng 19kg)	92.967
350	Sơn mịn nội thất (BASIC INT)	kg	34.450
345	Sơn mịn nội thất cao cấp (FLAT INT)	kg (thùng 5kg)	98.909
		kg (thùng 19kg)	93.828
346	Sơn bóng nội thất cao cấp (DIAMOND INT)	kg (thùng 5kg)	222.909
		kg (thùng 19kg)	192.440
347	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp (SUPER DIAMOND INT)	kg	261.091
348	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (FLAT EXT)	kg (thùng 5kg)	114.909
		kg (thùng 19kg)	108.900
349	Sơn bóng ngoại thất cao cấp (DIAMOND EXT)	kg (thùng 1kg)	333.636
		kg (thùng 5kg)	276.909
		kg (thùng 19kg)	288.756
350	Sơn siêu bóng ngoại thất (COLOU SHIELD)	kg (thùng 5kg)	417.273
		kg (thùng 19kg)	375.636
351	Sơn chống thấm pha xi măng (WATER PROOFER)	kg (thùng 5kg)	164.909
		kg (thùng 19kg)	170.431

IX	VẬT LIỆU ĐIỆN		
	Sản phẩm của Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam -Dây điện CADIVI miền Bắc		
	<i>Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V tiêu chuẩn chất lượng TCVN 6610-1</i>		
352	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V (TCVN 6610-3)	m	2.450
353	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V (TCVN 6610-3)	m	4.070
	<i>Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) tiêu chuẩn chất lượng TC AS/NZS 5000.1)</i>		
354	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	m	4.660
355	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	m	6.570
356	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	m	8.430
357	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	m	12.000
358	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	m	19.460
	<i>Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 6610-5</i>		
359	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	m	9.680
360	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	m	13.640
361	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	m	49.610
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) tiêu chuẩn chất lượng TC AS/NZS 5000.1</i>		
362	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	m	6.240
363	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	m	10.180
364	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	m	37.460
365	CV-50-0,6/1 kV	m	169.310
366	CV-240-0,6/1 kV	m	850.730
367	CV-300-0,6/1 kV	m	1.067.060
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1</i>		
368	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	m	6.990
369	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	m	9.010
370	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	m	26.550
371	CVV-25 – 0,6/1 kV	m	95.400

372	CVV-50– 0,6/1 kV	m	176.740
373	CVV-95 – 0,6/1 kV	m	345.150
374	CVV-150 – 0,6/1 kV	m	533.930
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 6610-4		
375	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	m	20.040
376	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	m	42.530
377	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	m	94.840
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 6610-4		
378	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	m	26.440
379	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	m	39.150
380	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	m	81.680
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 6610-4		
381	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	m	33.640
382	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	m	49.840
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1		
383	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	m	147.040
384	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	m	213.190
385	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	m	1.116.000
386	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	m	1.389.150
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1		
387	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	m	203.510
388	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	m	548.330
389	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	m	1.065.710
390	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	m	1.379.590
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1		

391	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	m	261.230
392	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	m	395.210
393	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	m	722.480
394	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	m	1.827.790
395	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	m	2.716.430
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1		
396	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	m	245.590
397	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	m	361.690
398	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	m	642.940
399	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	m	1.240.200
400	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	m	1.635.750
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1		
401	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	m	130.840
402	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	m	219.260
403	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	m	392.180
404	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	m	938.810
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1		
405	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	m	67.390
406	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	m	118.010
407	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	m	409.610
408	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	m	1.207.800
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1		
409	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	m	110.700
410	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	m	227.480
411	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	m	583.540

412	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	m	2.163.040
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1		
413	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	m	97.880
414	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	m	273.710
415	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	m	686.480
416	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	m	3.394.130
	Dây đồng trần xoắn (TCVN)) tiêu chuẩn chất lượng TCVN – 5064		
417	C-10	m	34.860
418	C-50	m	173.840
	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1		
419	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	m	57.260
420	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	m	115.090
421	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	m	309.710
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1		
422	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	m	21.160
423	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	m	114.410
424	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	m	327.600
425	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	m	402.530
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1		
426	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	m	40.050
427	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	m	112.280
428	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	m	355.280
	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-2		

429	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	m	411.750
430	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	m	968.740
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại -12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-2/IEC 605022		
431	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	m	1.028.590
432	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	m	5.222.030
	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV tiêu chuẩn chất lượng AS/NZS 5000.1		
433	AV-16-0,6/1 kV	m	7.330
434	AV-35-0,6/1 kV	m	13.450
435	AV-120-0,6/1 kV	m	42.000
436	AV-500-0,6/1 kV	m	166.800
	Dây nhôm lõi thép tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5064		
437	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	m	17.640
438	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	m	34.170
439	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	m	85.070
	Cáp vận xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 6447/AS 3560		
440	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	m	41.000
	Ống luồn dây điện : tiêu chuẩn chất lượng BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21		
441	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	ống	20.420
442	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	ống	23.700
	Ống luồn dây điện : tiêu chuẩn chất lượng BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22		
443	Ống luồn đàn hồi CAF-16	cuộn	190.880
444	Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn	265.100

	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C		
445	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	m	102.490
446	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	m	890.330
	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC tiêu chuẩn chất lượng BS EN 50618 TUV Pfg 1990/05.12 IEC 60754-1		
447	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	m	22.700
448	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	m	32.400
449	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	m	1.246.000
	Sản phẩm của Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú		
	DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), màu dây (đỏ, xanh, vàng, đen, tiếp địa)		
450	VCm - Đơn 1x0,75 mm ²	m	3.055
451	VCm - Đơn 1x1,0 mm ²	m	3.909
452	VCm - Đơn 1x1,5 mm ²	m	5.782
453	VCm - Đơn 1x2,5 mm ²	m	9.391
454	VCm - Đơn 1x4,0 mm ²	m	14.409
455	VCm - Đơn 1x6,0 mm ²	m	21.409
456	VCm - Đơn 1x10 mm ²	m	35.636
	DÂY DẸT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
457	VCm-D - Dẹt 2x0,75 mm ²	m	7.000
458	VCm-D - Dẹt 2x1,0 mm ²	m	8.964
459	VCm-D - Dẹt 2x1,5 mm ²	m	12.318
460	VCm-D - Dẹt 2x2,5 mm ²	m	20.273
461	VCm-D - Dẹt 2x4,0 mm ²	m	30.455
462	VCm-D - Dẹt 2x6,0 mm ²	m	45.091
463	VCm-D - Dẹt 3x0,75 mm ²	m	10.364
	DÂY TRÒN - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
	DÂY TRÒN 2 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		

464	VCm-T - Tròn 2x0,75 mm ²	m	7.973
465	VCm-T - Tròn 2x1,0 mm ²	m	10.309
466	VCm-T - Tròn 2x1,5 mm ²	m	13.718
467	VCm-T - Tròn 2x2,5 mm ²	m	22.636
468	VCm-T - Tròn 2x4,0 mm ²	m	33.273
469	VCm-T - Tròn 2x6,0 mm ²	m	49.182
	<i>DÂY TRÒN 3 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</i>		
470	VCm-T - Tròn 3x0,75 mm ²	m	11.164
471	VCm-T - Tròn 3x1,0 mm ²	m	14.455
472	VCm-T - Tròn 3x1,5 mm ²	m	19.355
473	VCm-T - Tròn 3x2,5 mm ²	m	31.364
474	VCm-T - Tròn 3x4,0 mm ²	m	47.436
475	VCm-T - Tròn 3x6,0 mm ²	m	70.936
	<i>DÂY TRÒN 4 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</i>		
476	VCm-T - Tròn 4x0,75 mm ²	m	14.682
477	VCm-T - Tròn 4x1,0 mm ²	m	18.227
478	VCm-T - Tròn 4x1,5 mm ²	m	25.273
479	VCm-T - Tròn 4x2,5 mm ²	m	40.727
480	VCm-T - Tròn 4x4,0 mm ²	m	62.109
481	VCm-T - Tròn 4x6,0 mm ²	m	92.182
	<i>DÂY DÍNH CÁCH - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</i>		
482	VCm-DK - Dính cách 2x1,5 mm ²	m	12.545
483	VCm-DK - Dính cách 2x2,5 mm ²	m	20.727
484	VCm-DK - Dính cách 2x4,0 mm ²	m	30.818
	<i>DÂY XÚP - Cu/PVC ruột đồng, cách điện PVC)</i>		
485	VCm-X - Xúp 2x0,75 mm ²	m	6.000
	<i>DÂY ĐƠN 7 SỢI BỌC NHỰA PVC - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)</i>		
486	CV - Đơn 1x1,5 mm ²	m	5.664
487	CV - Đơn 1x2,5 mm ²	m	9.227
488	CV - Đơn 1x4,0 mm ²	m	14.091
489	CV - Đơn 1x6,0 mm ²	m	20.982

	CÁP ĐƠN - HẠ THỂ (Cu/PVC)		
490	Cáp CV-10 mm ²	m	36.818
491	Cáp CV-16 mm ²	m	60.000
492	Cáp CV-25 mm ²	m	95.455
493	Cáp CV-35 mm ²	m	130.909
494	Cáp CV-50 mm ²	m	181.818
495	Cáp CV-70 mm ²	m	256.364
496	Cáp CV-95 mm ²	m	351.818
497	Cáp CV-120 mm ²	m	441.818
498	Cáp CV-150 mm ²	m	550.909
499	Cáp CV-185 mm ²	m	690.909
500	Cáp CV-240 mm ²	m	899.727
501	Cáp CV-300 mm ²	m	1.101.364
502	Cáp CV-400 mm ²	m	1.416.091
	CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)		
503	Cáp CVV-(1x2,5 mm ²)	m	13.045
504	Cáp CVV-(1x4 mm ²)	m	19.000
505	Cáp CVV-(1x6 mm ²)	m	26.727
506	Cáp CVV-(1x10 mm ²)	m	39.364
507	Cáp CVV-(1x16 mm ²)	m	63.273
508	Cáp CVV-(1x25 mm ²)	m	101.364
509	Cáp CVV-(1x35 mm ²)	m	138.091
510	Cáp CVV-(1x50 mm ²)	m	186.364
511	Cáp CVV-(1x70 mm ²)	m	263.636
512	Cáp CVV-(1x95 mm ²)	m	368.182
513	Cáp CVV-(1x120 mm ²)	m	462.727
514	Cáp CVV-(1x150 mm ²)	m	580.909
515	Cáp CVV-(1x185 mm ²)	m	729.091
516	Cáp CVV-(1x240 mm ²)	m	914.182
517	Cáp CVV-(1x300 mm ²)	m	1.206.364
518	Cáp CVV-(1x400 mm ²)	m	1.436.364
	CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)		
519	Cáp CXV-(2x1,5 mm ²)	m	17.091
520	Cáp CXV-(2x2,5 mm ²)	m	26.818
521	Cáp CXV-(2x4 mm ²)	m	38.182

522	Cáp CXV-(2x6 mm ²)	m	55.455
523	Cáp CXV-(2x10 mm ²)	m	85.455
524	Cáp CXV-(2x16 mm ²)	m	131.182
525	Cáp CXV-(2x25 mm ²)	m	200.000
526	Cáp CXV-(2x35 mm ²)	m	272.273
527	Cáp CXV-(2x50 mm ²)	m	372.727
528	Cáp CXV-(2x70 mm ²)	m	540.909
529	Cáp CXV-(2x95 mm ²)	m	738.182
530	Cáp CXV-(2x120 mm ²)	m	900.000
531	Cáp CXV-(2x150 mm ²)	m	1.123.636
CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)			
532	Cáp CXV-(3x1,5 mm ²)	m	26.818
533	Cáp CXV-(3x2,5 mm ²)	m	38.818
534	Cáp CXV-(3x4 mm ²)	m	56.636
535	Cáp CXV-(3x6 mm ²)	m	80.818
536	Cáp CXV-(3x10 mm ²)	m	125.909
537	Cáp CXV-(3x16 mm ²)	m	188.818
538	Cáp CXV-(3x25 mm ²)	m	300.273
539	Cáp CXV-(3x35 mm ²)	m	408.364
540	Cáp CXV-(3x50 mm ²)	m	600.636
541	Cáp CXV-(3x70 mm ²)	m	811.364
542	Cáp CXV-(3x95 mm ²)	m	1.071.818
543	Cáp CXV-(3x120 mm ²)	m	1.326.364
544	Cáp CXV-(3x150 mm ²)	m	1.665.455
545	Cáp CXV-(3x185 mm ²)	m	2.090.909
546	Cáp CXV-(3x240 mm ²)	m	2.663.636
547	Cáp CXV-(3x300 mm ²)	m	3.440.909
548	Cáp CXV-(3x400 mm ²)	m	4.447.273
CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)			
549	Cáp CXV-(3x2,5mm ² + 1x1,5mm ²)	m	45.091
550	Cáp CXV-(3x4mm ² + 1x2,5mm ²)	m	66.091
551	Cáp CXV-(3x6mm ² + 1x4mm ²)	m	95.455
552	Cáp CXV-(3x10mm ² + 1x6mm ²)	m	146.909
553	Cáp CXV-(3x16mm ² + 1x10mm ²)	m	227.273
554	Cáp CXV-(3x25mm ² + 1x10mm ²)	m	325.000

555	Cáp CXV-(3x25mm ² +1x16mm ²)	m	445.455
556	Cáp CXV-(3x35mm ² +1x16mm ²)	m	470.909
557	Cáp CXV-(3x35mm ² +1x25mm ²)	m	609.091
558	Cáp CXV-(3x50mm ² +1x25mm ²)	m	700.636
559	Cáp CXV-(3x50mm ² +1x35mm ²)	m	863.636
560	Cáp CXV-(3x70mm ² +1x35mm ²)	m	948.182
561	Cáp CXV-(3x70mm ² +1x50mm ²)	m	1.227.273
562	Cáp CXV-(3x95mm ² +1x50mm ²)	m	1.308.182
563	Cáp CXV-(3x95mm ² +1x70mm ²)	m	1.500.000
564	Cáp CXV-(3x120mm ² +1x70mm ²)	m	1.640.909
565	Cáp CXV-(3x120mm ² +1x95mm ²)	m	1.800.000
566	Cáp CXV-(3x150mm ² +1x70mm ²)	m	1.990.000
567	Cáp CXV-(3x150mm ² +1x95mm ²)	m	2.089.091
568	Cáp CXV-(3x150mm ² +1x120mm ²)	m	2.318.182
569	Cáp CXV-(3x185mm ² +1x95mm ²)	m	2.525.455
570	Cáp CXV-(3x185mm ² +1x120mm ²)	m	2.613.636
571	Cáp CXV-(3x185mm ² +1x150mm ²)	m	3.018.182
572	Cáp CXV-(3x240mm ² +1x120mm ²)	m	3.127.273
573	Cáp CXV-(3x240mm ² +1x150mm ²)	m	3.280.909
574	Cáp CXV-(3x240mm ² +1x185mm ²)	m	3.827.273
575	Cáp CXV-(3x300mm ² +1x150mm ²)	m	3.954.545
576	Cáp CXV-(3x300mm ² +1x185mm ²)	m	4.281.818
577	Cáp CXV-(3x300mm ² +1x240mm ²)	m	4.327.273
	CÁP TREO 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)		
578	Cáp CXV-(4x1,5 mm ²)	m	33.636
579	Cáp CXV-(4x2,5 mm ²)	m	50.000
580	Cáp CXV-(4x4 mm ²)	m	70.000
581	Cáp CXV-(4x6 mm ²)	m	104.545
582	Cáp CXV-(4x10 mm ²)	m	163.636
583	Cáp CXV-(4x16 mm ²)	m	250.000
584	Cáp CXV-(4x25 mm ²)	m	400.000
585	Cáp CXV-(4x35 mm ²)	m	554.545
586	Cáp CXV-(4x50 mm ²)	m	781.818

587	Cáp CXV-(4x70 mm ²)	m	1.081.818
588	Cáp CXV-(4x95 mm ²)	m	1.477.273
589	Cáp CXV-(4x120 mm ²)	m	1.827.273
590	Cáp CXV-(4x150 mm ²)	m	2.294.545
591	Cáp CXV-(4x185 mm ²)	m	2.875.455
592	Cáp CXV-(4x240 mm ²)	m	3.610.909
593	Cáp CXV-(4x300 mm ²)	m	4.585.455
594	Cáp CXV-(4x400 mm ²)	m	5.943.636
	CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)		
595	Cáp CXV-(3x2,5mm ² +2x1,5mm ²)	m	53.455
596	Cáp CXV-(3x4mm ² +2x2,5mm ²)	m	78.727
597	Cáp CXV-(3x6mm ² +2x4mm ²)	m	112.545
598	Cáp CXV-(3x10mm ² +2x6mm ²)	m	171.818
599	Cáp CXV-(3x16mm ² +2x10mm ²)	m	267.273
600	Cáp CXV-(3x25mm ² +2x16mm ²)	m	402.727
601	Cáp CXV-(3x35mm ² +2x16mm ²)	m	512.727
602	Cáp CXV-(3x35mm ² +2x25mm ²)	m	577.273
603	Cáp CXV-(3x50mm ² +2x25mm ²)	m	721.818
604	Cáp CXV-(3x50mm ² +2x35mm ²)	m	793.636
605	Cáp CXV-(3x70mm ² +2x35mm ²)	m	1.009.091
606	Cáp CXV-(3x70mm ² +2x50mm ²)	m	1.081.818
607	Cáp CXV-(3x95mm ² +2x50mm ²)	m	1.356.364
608	Cáp CXV-(3x95mm ² +2x70mm ²)	m	1.493.636
609	Cáp CXV-(3x120mm ² +2x70mm ²)	m	1.741.818
610	Cáp CXV-(3x120mm ² +2x95mm ²)	m	1.950.909
611	Cáp CXV-(3x150mm ² +2x70mm ²)	m	2.066.364
612	Cáp CXV-(3x150mm ² +2x95mm ²)	m	2.265.455
613	Cáp CXV-(3x150mm ² +2x120mm ²)	m	2.422.727
614	Cáp CXV-(3x185mm ² +2x95mm ²)	m	2.639.091
615	Cáp CXV-(3x185mm ² +2x120mm ²)	m	2.812.727
616	Cáp CXV-(3x185mm ² +2x150mm ²)	m	3.029.091
617	Cáp CXV-(3x240mm ² +2x120mm ²)	m	3.389.091
618	Cáp CXV-(3x240mm ² +2x150mm ²)	m	3.605.455
619	Cáp CXV-(3x240mm ² +2x185mm ²)	m	3.865.455
620	Cáp CXV-(3x300mm ² +2x150mm ²)	m	4.254.545

621	Cáp CXV-(3x300mm ² +2x185mm ²)	m	4.470.909
622	Cáp CXV-(3x300mm ² +2x240mm ²)	m	4.874.545
	CÁP NGẦM 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)		
623	Cáp CXV/DATA-(1x10mm ²)	m	53.091
624	Cáp CXV/DATA-(1x16mm ²)	m	76.273
625	Cáp CXV/DATA-(1x25mm ²)	m	113.636
626	Cáp CXV/DATA-(1x35mm ²)	m	150.000
627	Cáp CXV/DATA-(1x50mm ²)	m	200.000
628	Cáp CXV/DATA-(1x70mm ²)	m	290.909
629	Cáp CXV/DATA-(1x95mm ²)	m	390.909
630	Cáp CXV/DATA-(1x120mm ²)	m	486.364
631	Cáp CXV/DATA-(1x150mm ²)	m	600.000
632	Cáp CXV/DATA-(1x185mm ²)	m	754.545
633	Cáp CXV/DATA-(1x240mm ²)	m	954.545
634	Cáp CXV/DATA-(1x300mm ²)	m	1.227.273
635	Cáp CXV/DATA-(1x400mm ²)	m	1.590.909
	CÁP NGẦM 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
636	Cáp CXV/DSTA-(2x1,5mm ²)	m	27.273
637	Cáp CXV/DSTA-(2x2,5mm ²)	m	39.091
638	Cáp CXV/DSTA-(2x4mm ²)	m	50.000
639	Cáp CXV/DSTA-(2x6mm ²)	m	65.455
640	Cáp CXV/DSTA-(2x10mm ²)	m	94.545
641	Cáp CXV/DSTA-(2x16mm ²)	m	146.364
642	Cáp CXV/DSTA-(2x25mm ²)	m	218.182
643	Cáp CXV/DSTA-(2x35mm ²)	m	295.455
644	Cáp CXV/DSTA-(2x50mm ²)	m	390.909
645	Cáp CXV/DSTA-(2x70mm ²)	m	563.636
646	Cáp CXV/DSTA-(2x95mm ²)	m	772.727
647	Cáp CXV/DSTA-(2x120mm ²)	m	981.818
648	Cáp CXV/DSTA-(2x150mm ²)	m	1.181.818
	CÁP NGẦM 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
649	Cáp CXV/DSTA-(3x1,5mm ²)	m	39.091

650	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm ²)	m	50.000
651	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm ²)	m	66.364
652	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm ²)	m	90.909
653	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm ²)	m	140.909
654	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm ²)	m	204.545
655	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ²)	m	322.727
656	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ²)	m	436.364
657	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ²)	m	609.091
658	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ²)	m	854.545
659	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ²)	m	1.136.364
660	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ²)	m	1.384.545
661	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ²)	m	1.727.273
662	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ²)	m	2.163.636
663	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ²)	m	2.758.182
664	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ²)	m	3.454.545
665	Cáp CXV/DSTA-(3x400mm ²)	m	4.454.545
	CÁP NGÀM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
666	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm ² + 1x1.5mm ²)	m	55.455
667	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm ² + 1x2.5mm ²)	m	80.909
668	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm ² + 1x4mm ²)	m	113.636
669	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm ² + 1x6mm ²)	m	163.636
670	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm ² + 1x10mm ²)	m	245.455
671	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² + 1x10mm ²)	m	352.727
672	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² + 1x16mm ²)	m	465.455
673	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² + 1x16mm ²)	m	500.000
674	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² + 1x25mm ²)	m	627.273
675	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ² + 1x25mm ²)	m	722.727
676	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ² + 1x35mm ²)	m	900.000
677	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ² + 1x35mm ²)	m	1.000.000
678	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ² + 1x50mm ²)	m	1.272.727
679	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ² + 1x50mm ²)	m	1.372.727
680	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ² + 1x70mm ²)	m	1.572.727
681	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ² + 1x70mm ²)	m	1.727.273
682	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ² + 1x95mm ²)	m	1.818.182

683	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² +1x70mm ²)	m	2.045.455
684	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² +1x95mm ²)	m	2.154.545
685	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² +1x120mm ²)	m	2.390.909
686	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² +1x95mm ²)	m	2.609.091
687	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² +1x120mm ²)	m	2.709.091
688	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² +1x150mm ²)	m	3.045.455
689	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² +1x120mm ²)	m	3.181.818
690	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² +1x150mm ²)	m	3.381.818
691	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² +1x185mm ²)	m	3.927.273
692	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² +1x150mm ²)	m	4.045.455
693	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² +1x185mm ²)	m	4.318.182
694	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² +1x240mm ²)	m	4.500.000
	CÁP NGÀM 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
695	Cáp CXV/DSTA-(4x1,5mm ²)	m	45.455
696	Cáp CXV/DSTA-(4x2,5mm ²)	m	61.818
697	Cáp CXV/DSTA-(4x4mm ²)	m	83.636
698	Cáp CXV/DSTA-(4x6mm ²)	m	115.455
699	Cáp CXV/DSTA-(4x10mm ²)	m	179.091
700	Cáp CXV/DSTA-(4x16mm ²)	m	272.727
701	Cáp CXV/DSTA-(4x25mm ²)	m	436.364
702	Cáp CXV/DSTA-(4x35mm ²)	m	590.909
703	Cáp CXV/DSTA-(4x50mm ²)	m	863.636
704	Cáp CXV/DSTA-(4x70mm ²)	m	1.154.545
705	Cáp CXV/DSTA-(4x95mm ²)	m	1.590.909
706	Cáp CXV/DSTA-(4x120mm ²)	m	1.954.545
707	Cáp CXV/DSTA-(4x150mm ²)	m	2.409.091
708	Cáp CXV/DSTA-(4x185mm ²)	m	3.018.182
709	Cáp CXV/DSTA-(4x240mm ²)	m	3.772.727
710	Cáp CXV/DSTA-(4x300mm ²)	m	4.740.909
711	Cáp CXV/DSTA-(4x400mm ²)	m	6.136.364
	CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
712	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm ² +2x1.5mm ²)	m	66.364
713	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm ² +2x2.5mm ²)	m	91.818

714	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm ² +2x4mm ²)	m	131.818
715	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm ² +2x6mm ²)	m	189.091
716	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm ² +2x10mm ²)	m	280.000
717	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² +2x16mm ²)	m	430.000
718	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² +2x16mm ²)	m	536.364
719	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² +2x25mm ²)	m	634.545
720	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ² +2x25mm ²)	m	776.364
721	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ² +2x35mm ²)	m	833.636
722	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ² +2x35mm ²)	m	1.033.636
723	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ² +2x50mm ²)	m	1.174.545
724	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ² +2x50mm ²)	m	1.436.364
725	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ² +2x70mm ²)	m	1.563.636
726	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ² +2x70mm ²)	m	1.836.364
727	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ² +2x95mm ²)	m	2.024.545
728	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² +2x70mm ²)	m	2.254.545
729	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² +2x95mm ²)	m	2.339.091
730	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² +2x120mm ²)	m	2.570.000
731	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² +2x95mm ²)	m	2.738.182
732	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² +2x120mm ²)	m	2.969.091
733	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² +2x150mm ²)	m	3.304.545
734	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² +2x120mm ²)	m	3.524.545
735	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² +2x150mm ²)	m	3.829.091
736	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² +2x185mm ²)	m	4.027.273
737	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² +2x150mm ²)	m	4.321.818
738	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² +2x185mm ²)	m	4.636.364
739	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² +2x240mm ²)	m	5.013.636
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC		
	Đèn led chiếu sáng		
	Tiêu chuẩn kỹ thuật: TCVN 7722-1-2017		
740	Đèn Led EPSILON-100W, DALI	Cái	3.286.000
741	Đèn Led IOTA-100W, DALI	Cái	3.223.000
742	Đèn Led IOTA-100W, DIM 5 cấp	Cái	3.608.000
743	Đèn Led IOTA-120W, DALI	Cái	3.774.000
744	Đèn Led IOTA-150W, DALI	Cái	4.135.000

745	Đèn Led IOTA-150W, DIM 5 cấp	Cái	4.721.000
746	Đèn Led IOTA-180W, DIM 5 cấp	Cái	3.982.000
747	Bộ đèn LED KAPPA-40W, DIM 5 cấp	Cái	902,000
748	Bộ đèn LED KAPPA-50W, DIM 5 cấp	Cái	1.015.000
749	Bộ đèn LED MB-3135 50W NLMT	Cái	1.518.000
750	Bộ đèn LED KAPPA-75W, DIM 7 cấp	Cái	1.540.000
751	Bộ đèn LED KAPPA-90W, DIM 3 cấp	Cái	1.595.000
752	Bộ đèn LED KAPPA-99W, DIM 7 cấp	Cái	1.628.000
753	Bộ đèn LED MB-3140 60W NLMT	Cái	1.641.000
754	Bộ đèn LED KAPPA-100W, DIM 5 cấp	Cái	4.345.000
755	Bộ đèn LED MB-3340 80W NLMT	Cái	2.936.000
756	Bộ đèn LED KAPPA-120W, DIM 5 cấp	Cái	4.510.000
757	Bộ đèn LED KAPPA-125W, DIM 5 cấp	Cái	4.595.000
758	Bộ đèn LED KAPPA-150W, DALI	Cái	4.639.000
759	Bộ đèn LED KAPPA-150W, DIM 5 cấp	Cái	2.239.000
760	Bộ đèn LED KAPPA-160W, DIM 5 cấp	Cái	6.260.000
761	Bộ đèn LED KAPPA-200W, DIM 5 cấp	Cái	7.859.000
762	Bộ đèn LED LAMDA-100W, DIM 5 cấp	Cái	5.043.000
763	Bộ đèn LED MUY-100W, DALI	Cái	4.345.000
764	Bộ đèn LED PI-50W, DIM 5 cấp	Cái	1.817.200
765	Bộ đèn LED MB-3118 30W NLMT	Cái	1.980.000
766	Bộ đèn LED PI-75W, DIM 5 cấp	Cái	2.084.000
767	Bộ đèn LED PI-90W, DIM 5 cấp	Cái	2.121.000
768	Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp	Cái	2.177.000
769	Bộ đèn LED PI-100W, DIM 5 cấp	Cái	2.585.000
770	Bộ đèn LED MB-3240 100W NLMT	Cái	2.664.000
771	Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp	Cái	2.708.000
772	Bộ đèn LED PI-120W, DALI	Cái	2.774.000
773	Bộ đèn LED PI-120W, DIM 5 cấp	Cái	3.258.000
774	Bộ đèn LED PI-150W, DALI	Cái	3.235.000
775	Bộ đèn LED PI-150W, DIM 5 cấp	Cái	3.721.000
776	Bộ đèn LED PI-160W, DIM 5 cấp	Cái	3.797.000
777	Bộ đèn LED PI-180W, DIM 5 cấp	Cái	3.872.000
778	Bộ đèn LED PI-200W, DIM 5 cấp	Cái	3.982.000
779	Bộ đèn LED PI-250W, DALI	Cái	3.982.000

780	Bộ đèn LED PI-250W, DIM 5 cấp	Cái	6.253.000
781	Bộ đèn LED PHI-150W, DIM 5 cấp	Cái	5.018.000
782	Bộ đèn LED CHI-80W, DALI	Cái	4.070.000
783	Bộ đèn LED CHI-100W, DALI	Cái	4.235.000
784	Bộ đèn LED CHI-120W, DIM 5 cấp	Cái	7.050.000
785	Bộ đèn LED CHI-150W, DIM 5 cấp	Cái	7.881.200
786	Bộ đèn LED CHI-180W, DIM 5 cấp	Cái	8.280.000
787	Bộ đèn LED UPSILON-150W, DIM 5 cấp	Cái	5.990.000
788	Bộ đèn PSI-150W, DIM 5 cấp	Cái	6.190.000
789	Đèn pha LED MB08 100W NLMT	Cái	1.650.000
790	Đèn pha LED MB05-200w	Cái	2.297.000
791	Đèn pha LED MB02-600w	Cái	3.795.000
792	Đèn pha LED MB03- 400w	Cái	4.155.000
793	Đèn pha LED MB02-500w	Cái	5.995.000
794	Đèn pha LED MB02-600w	Cái	7.952.000
795	Đèn pha LED MB04-800w	Cái	14.167.800
796	Đèn pha LED MB07-1000w	Cái	16.667.800
	Khung móng		
797	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015		
798	M16x240x240x500-4T (chiều dài 550)	Cái	300,000
799	M16x260x260x500-4T (chiều dài 550)	Cái	325,000
800	M16x340x340x500-4T (chiều dài 550)	Cái	343,000
801	M24x300x300x675-4T (chiều dài 750)	Cái	500,000
802	M24x400x1350-8T (chiều dài 1450)thép C45, lắp cột 13-16m	Cái	1.985.000
803	M24x450x1500-8T (chiều dài 1600) thép C45, lắp cột 17-18m không nâng hạ	Cái	2.480.000
804	M30x800x1750-18T (chiều dài 1750) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 17-25m	Cái	9.860.000

805	M30x900x2000-20T (chiều dài 2000) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 30-35m	Cái	12.850.000
	Cột đèn sân vườn trang trí		
806	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015		
807	Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W- 100W cao 3,5m	Cái	5.115.000
808	Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W- 100W cao 3,5m	Cái	3.685.000
809	Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W- 100W cao 3,5m	Cái	6.120.000
810	Đế DP03	Cái	6.116.000
811	Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn	Cái	4.147.000
812	Cột củ tỏi DP04	Cái	3.905.000
813	Cột sư tử DP02	Cái	7.699.000
814	Đế cột PINE + Thân D108	Cái	3.900.000
815	Đế cột DC06 + Thân D76	Cái	3.952.000
816	Đế cột DC05 + Thân D108	Cái	7.794.000
817	Cột DC01 (lắp cho cột thép)	Cái	4.645.000
818	Đế cột BANIAN + Thân D108	Cái	4.534.000
819	Đế cột NOUVO + Thân D108	Cái	5.689.000
820	Đế cột DC02 + Thân D76	Cái	3.513.000
	Chùm cột đèn sân vườn		
821	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015		
822	Chùm CH02 (4+1)	Cái	1.178.000
823	Chùm CH02 (3+1)	Cái	1.026.000
824	Chùm CH04 (4+1)	Cái	1.758.000
825	Chùm CH04 (3+1)	Cái	1.524.000
826	Chùm CH06 (4+1)	Cái	972,000
827	Chùm CH06 (3+1)	Cái	834,000
828	Chùm CH07 (4+1)	Cái	1.717.000
829	Chùm CH07 (3+1)	Cái	1.386.000
830	Chùm CH08 (3+1)	Cái	1.358.000
831	Chùm CH11 (3+1)	Cái	1.717.000
832	Chùm CH11 (4+1)	Cái	1.993.000

833	Chùm CH12	Cái	1.593.900
834	Đèn Jupiter	Cái	1.731.000
835	Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1)	Cái	3.766.000
	Cần đèn lắp vào thân cột thép -D78		
836	Cần đơn MB01-D	Cái	1.157.000
837	Cần kép MB01-K	Cái	1.595.000
838	Cần đơn MB02-D	Cái	961,000
839	Cần kép MB02-K	Cái	1.340.000
840	Cần đơn MB06-D	Cái	686,000
841	Cần kép MB06-K	Cái	1.013.000
842	Cần đơn MB03-D	Cái	1.079.000
843	Cần kép MB03-K	Cái	1.699.000
844	Cần đơn MB04-D	Cái	1.378.000
845	Cần kép MB04-K	Cái	1.617.000
	Cần đèn lắp vào thân cột đèn - D78		
846	Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	1.650.000
847	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	1.950.000
848	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	2.500.000
849	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	2.897.000
850	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	3.262.000
851	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	3.328.000
852	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	4.156.000
853	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	3.858.000
854	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	4.735.000
855	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	4.404.000

856	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	5.033.000
857	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	5.365.000
858	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	6.043.000
859	Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	7.255.000
Cột đèn chiếu sáng - liền cần đơn			
860	Cột bát giác, tròn côn H=3m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	1.550.000
861	Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	1.700.000
862	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	2.268.000
863	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	3.046.000
864	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	3.543.000
865	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	4.591.000
866	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	4.653.000
867	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	5.199.000
868	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	6.000.000
869	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	6.598.000
870	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	6.772.000
871	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	7.617.000
872	Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	9.179.000

	Cột giàn đèn nâng hạ, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ động D16		
873	Cột đèn nâng hạ 17m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái	97.400.000
874	Cột đèn nâng hạ 20m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái	109.400.000
875	Cột đèn nâng hạ 25m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái	119.400.000
876	Cột đèn nâng hạ 30m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái	134.000.000
877	Cột đèn nâng hạ 35m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái	158.000.000
	Nắp hố ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite, Gang		
878	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	Cái	2.000.000
879	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn	Cái	3.250.000
880	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 40 tấn	Cái	3.980.000
881	Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái	1.400.000
882	Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái	2.050.000
883	Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái	2.450.000
884	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 12.5 tấn	Cái	1.680.000
885	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 25 tấn	Cái	1.850.000
886	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 40 tấn	Cái	2.250.000
887	Song chắn rác Composite 960x530x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái	2.030.000

888	Nắp hồ ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 12.5 tấn	Cái	2.100.000
889	Nắp hồ ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 25 tấn	Cái	3.230.000
890	Nắp hồ ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 40 tấn	Cái	3.980.000
891	Nắp hồ ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 12.5 tấn	Cái	2.700.000
892	Nắp hồ ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 25 tấn	Cái	3.750.000
893	Nắp hồ ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 40 tấn	Cái	4.250.000
894	Nắp thăm thu kết hợp CPS KT 1050x745x80 (mm) Tải trọng 12,5 tấn	Cái	3.600.000
	Cột đèn Tín hiệu giao thông		
895	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m dày 5mm	Cái	12.900.000
896	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 4m dày 5mm	Cái	12.300.000
897	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 3,3m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm	Cái	10.600.000
898	Cột thép đa giác, tròn côn THGTH= 6,2m dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m dày 4mm	Cái	13.000.000
899	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 5,6m, tay vươn đơn 5m, dày 5mm	Cái	10.600.000
900	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 4,4m dày 3mm	Cái	2.670.000
901	Thanh giá treo đèn thép mạ kẽm D60 dày 3mm	Cái	450,000
902	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 2,5m dày 3mm	Cái	2.140.000
	TCVN 7722-1-2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1:2017) và TCVN 7722-2-3-2007 (IEC 60598-2-3-2002)/CSMB, ISO 9001:2015		

903	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	Cái	7.300.000
904	Bộ Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	8.056.000
905	Đèn LED THGT 3 x D100	Cái	5.560.000
906	Đèn LED THGT 3 x D200	Cái	6.060.000
907	Đèn LED THGT 3 x D300	Cái	7.970.000
908	Đèn mũi tên chỉ hướng D300, Led	Cái	2.900.000
909	Đèn chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	3.180.000
910	Đèn LED chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	3.620.000
911	Đèn LED đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	2.680.000
912	Đèn LED đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	3.700.000
913	Đèn LED đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	Cái	6.000.000
914	Đèn LED đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	Cái	4.900.000
915	Đèn LED đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	Cái	2.950.000
	<i>ISO 9001:2015/chất liệu: vỏ tủ làm từ thép SS400 sơn tĩnh điện dày từ 0.8mm-1.5mm, thiết bị đóng cắt LS xuất xứ Hàn Quốc, thiết bị điều khiển chóp nháy, sạc, xả xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam</i>		
916	Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông	Cái	52.500.000
917	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha, ổn áp 2000VA KT: 800x800x450mm	Cái	32.500.000
918	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 50A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái	10.350.000

919	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 63A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái	10.950.000
920	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái	12.950.000
921	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 50A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái	11.350.000
922	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 63A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái	12.950.000
923	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái	12.950.000
X	VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC		
	Sản phẩm của cửa hàng Nguyễn Thị Thu, tổ 5 phường Phùng Chí Kiên, thành phố Bắc Kạn		
	Ống nhựa U.PVC		
924	Ống U.PVC PN4 φ 21 Dày 1,0mm	m	7.200
925	Ống U.PVC PN12.5 φ 21 Dày 1,5mm	m	8.500
926	Ống U.PVC PN16 φ 21 Dày 1,6mm	m	10.500
927	Ống U.PVC PN4 φ 27 Dày 1,0mm	m	8.000
928	Ống U.PVC PN12.5 φ 27 Dày 1,6mm	m	11.501
929	Ống U.PVC PN16 φ 27 Dày 2.0mm	m	13.000
930	Ống U.PVC PN4 φ 34 Dày 1,0mm	m	10.500
931	Ống U.PVC PN10 φ 34 Dày 1,7mm	m	15.000
932	Ống U.PVC PN12.5 φ 34 Dày 2.0mm	m	18.000
933	Ống U.PVC PN4 φ 42 Dày 1,2mm	m	15.500
934	Ống U.PVC PN8 φ 42 Dày 1,7mm	m	20.000
935	Ống U.PVC PN10 φ 42 Dày 2,0mm	m	23.000
936	Ống U.PVC PN5 φ 48 Dày 1,4mm	m	18.000
937	Ống U.PVC PN8 φ 48 Dày 1,9mm	m	24.000
938	Ống U.PVC PN10 φ 48 Dày 2,3mm	m	29.000
939	Ống U.PVC PN4 φ 60 Dày 1,4mm	m	23.500

940	Ống U.PVC PN6 φ 60 Dày 1,9mm	m	34.000
941	Ống U.PVC PN8 φ 60 Dày 2.3mm	m	40.000
942	Ống U.PVC PN4 φ 75 Dày 1,5mm	m	32.500
943	Ống U.PVC PN6 φ 75 Dày 2,2mm	m	43.000
944	Ống U.PVC PN8 φ 75 Dày 2,9mm	m	56.000
945	Ống U.PVC PN3 φ 90 Dày 1,5mm	m	40.000
946	Ống U.PVC PN5 φ 90 Dày 2,2mm	m	53.000
947	Ống U.PVC PN6 φ 90 Dày 2,7mm	m	62.000
948	Ống U.PVC PN3 φ 110 Dày 1,9mm	m	60.000
949	Ống U.PVC PN5 φ 110 Dày 2,7mm	m	79.000
950	Ống U.PVC PN6 φ 110 Dày 3,2mm	m	90.000
951	Ống U.PVC PN3 φ 125 Dày 2,0mm	m	66.000
952	Ống U.PVC PN5 φ 125 Dày 3,1mm	m	98.000
953	Ống U.PVC PN6 φ 125 Dày 3,7mm	m	116.001
954	Ống U.PVC PN3 φ 140 Dày 2,2mm	m	82.000
955	Ống U.PVC PN5 φ 140 Dày 3,5mm	m	123.000
956	Ống U.PVC PN6 φ 140 Dày 4,1mm	m	145.000
957	Ống U.PVC PN3 φ 160 Dày 2,5mm	m	106.000
958	Ống U.PVC PN5 φ 160 Dày 4,0mm	m	162.000
959	Ống U.PVC PN6 φ 160 Dày 4,7mm	m	187.000
960	Ống U.PVC PN3 φ 180 Dày 2,8mm	m	134.000
961	Ống U.PVC PN5 φ 180 Dày 4,4mm	m	199.000
962	Ống U.PVC PN6 φ 180 Dày 5,3mm	m	237.001
963	Ống U.PVC PN3 φ 200 Dày 3,2mm	m	199.000
964	Ống U.PVC PN5 φ 200 Dày 4,9mm	m	253.000
965	Ống U.PVC PN6 φ 200 Dày 5,9mm	m	294.000
	Ống nhựa PPR		
966	Ống PPR PN10 φ 20 Dày 2,3mm	m	23.400
967	Ống PPR PN20 φ 20 Dày 3,4mm	m	28.900
968	Ống PPR PN10 φ 25 Dày 2,8mm	m	41.700
969	Ống PPR PN20 φ 25 Dày 4,2mm	m	50.700
970	Ống PPR PN10 φ 32 Dày 2,9mm	m	54.100
971	Ống PPR PN20 φ 32 Dày 5,4mm	m	74.600
972	Ống PPR PN10 φ 40 Dày 3,7mm	m	72.500
973	Ống PPR PN20 φ 40 Dày 6,7mm	m	115.500

974	Ống PPR PN10 φ 50 Dày 4,6mm	m	106.300
975	Ống PPR PN20 φ 50 Dày 8,3mm	m	179.500
976	Ống PPR PN10 φ 63 Dày 5,8mm	m	169.000
977	Ống PPR PN20 φ 63 Dày 10,5mm	m	283.000
978	Ống PPR PN10 φ 75 Dày 6,8mm	m	235.000
979	Ống PPR PN20 φ 75 Dày 12,5mm	m	392.000
980	Ống PPR PN10 φ 90 Dày 8,2mm	m	343.000
981	Ống PPR PN20 φ 90 Dày 15mm	m	586.000
982	Ống PPR PN10 φ 110 Dày 10mm	m	549.000
983	Ống PPR PN20 φ 110 Dày 18,3mm	m	825.000
984	Ống PPR PN10 φ 125 Dày 11,4mm	m	680.000
985	Ống PPR PN20 φ 125 Dày 20,8mm	m	1.110.000
986	Ống PPR PN10 φ 140 Dày 12,7mm	m	839.000
987	Ống PPR PN20 φ 140 Dày 23,3mm	m	1.410.000
988	Ống PPR PN10 φ 160 Dày 14,6mm	m	1.145.000
989	Ống PPR PN20 φ 160 Dày 26,6mm	m	1.875.000
990	Ống PPR PN10 φ 180 Dày 16,4mm	m	1.804.000
991	Ống PPR PN20 φ 180 Dày 29mm	m	2.948.000
992	Ống PPR PN10 φ 200 Dày 18,2mm	m	2.189.000
993	Ống PPR PN20 φ 200 Dày 33,2mm	m	3.630.000
	Ống nhựa HDPE (PE80)		
994	Ống HDPE 80 PN6 φ 20 Dày 1,0mm	m	5.800
995	Ống HDPE 80 PN8 φ 20 Dày 1,2mm	m	6.500
996	Ống HDPE 80 PN10 φ 20 Dày 1,5mm	m	8.500
997	Ống HDPE 80 PN12.5 φ 20 Dày 2mm	m	9.600
998	Ống HDPE 80 PN16 φ 20 Dày 2,3mm	m	11.400
999	Ống HDPE 80 PN6 φ 25 Dày 1,2mm	m	8.500
1000	Ống HDPE 80 PN8 φ 25 Dày 1,8mm	m	11.000
1001	Ống HDPE 80 PN10 φ 25 Dày 2,0mm	m	12.000
1002	Ống HDPE 80 PN12.5 φ 25 Dày 2,3mm	m	14.500
1003	Ống HDPE 80 PN16 φ 25 Dày 3,0mm	m	18.200
1004	Ống HDPE 80 PN6 φ 32 Dày 1,6mm	m	15.000
1005	Ống HDPE 80 PN8 φ 32 Dày 2,0mm	m	16.000
1006	Ống HDPE 80 PN10 φ 32 Dày 2,4mm	m	20.000
1007	Ống HDPE 80 PN12.5 φ 32 Dày 3,0mm	m	23.500

1008	Ống HDPE 80 PN16 φ 32 Dày 3,0mm	m	28.001
1009	Ống HDPE 80 PN6 φ 40 Dày 2,0mm	m	21.000
1010	Ống HDPE 80 PN8 φ 40 Dày 2,4mm	m	25.000
1011	Ống HDPE 80 PN10 φ 40 Dày 3,0mm	m	30.000
1012	Ống HDPE 80 PN12.5 φ 40 Dày 3,7mm	m	37.000
1013	Ống HDPE 80 PN16 φ 40 Dày 4,5mm	m	43.000
1014	Ống HDPE 80 PN6 φ 50 Dày 2,4mm	m	32.000
1015	Ống HDPE 80 PN8 φ 50 Dày 3,0mm	m	38.000
1016	Ống HDPE 80 PN10 φ 50 Dày 3,7mm	m	46.000
1017	Ống HDPE 80 PN12.5 φ 50 Dày 4,6mm	m	56.000
1018	Ống HDPE 80 PN16 φ 50 Dày 5,6mm	m	68.000
1019	Ống HDPE 80 PN6 φ 63 Dày 3,0mm	m	50.001
1020	Ống HDPE 80 PN8 φ 63 Dày 3,8mm	m	62.000
1021	Ống HDPE 80 PN10 φ 63 Dày 4,7mm	m	75.000
1022	Ống HDPE 80 PN12.5 φ 63 Dày 5,8mm	m	89.000
1023	Ống HDPE 80 PN16 φ 63 Dày 7,1mm	m	108.000
1024	Ống HDPE 80 PN6 φ 75 Dày 3,6mm	m	71.000
1025	Ống HDPE 80 PN8 φ 75 Dày 4,5mm	m	88.000
1026	Ống HDPE 80 PN10 φ 75 Dày 5,6mm	m	106.000
1027	Ống HDPE 80 PN12.5 φ 75 Dày 6,8mm	m	128.000
1028	Ống HDPE 80 PN16 φ 75 Dày 8,4mm	m	152.000
1029	Ống HDPE 80 PN6 φ 90 Dày 4,3mm	m	112.000
1030	Ống HDPE 80 PN8 φ 90 Dày 5,4mm	m	125.000
1031	Ống HDPE 80 PN10 φ 90 Dày 6,7mm	m	150.000
1032	Ống HDPE 80 PN12.5 φ 90 Dày 8,2mm	m	182.001
1033	Ống HDPE 80 PN16 φ 90 Dày 10,1mm	m	220.000
1034	Ống HDPE 80 PN6 φ 100 Dày 5,3mm	m	150.000
1035	Ống HDPE 80 PN8 φ 100 Dày 6,6mm	m	190.000
1036	Ống HDPE 80 PN10 φ 100 Dày 8.1mm	m	225.000
1037	Ống HDPE 80 PN12.5 φ 100 Dày 10mm	m	275.000
1038	Ống HDPE 80 PN16 φ 100 Dày 12.3mm	m	330.000
1039	Ống HDPE 80 PN6 φ 125 Dày 6mm	m	195.000
1040	Ống HDPE 80 PN8 φ 125 Dày 7.4mm	m	240.000
1041	Ống HDPE 80 PN10 φ 125 Dày 9.2mm	m	290.000
1042	Ống HDPE 80 PN12.5 φ 125 Dày 11.4mm	m	355.000

1043	Ống HDPE 80 PN16 φ 125 Dày 14mm	m	420.000
1044	Ống HDPE 80 PN6 φ 140 Dày 6.7mm	m	245.000
1045	Ống HDPE 80 PN8 φ 140 Dày 8.3mm	m	300.000
1046	Ống HDPE 80 PN10 φ 140 Dày 10.3mm	m	360.000
1047	Ống HDPE 80 PN12.5 φ 140 Dày 12.7mm	m	440.000
1048	Ống HDPE 80 PN16 φ 140 Dày 15.7mm	m	530.000
1049	Ống HDPE 80 PN6 φ 160 Dày 7.7mm	m	320.000
1050	Ống HDPE 80 PN8 φ 160 Dày 9.5mm	m	395.000
1051	Ống HDPE 80 PN10 φ 160 Dày 11.8mm	m	470.000
1052	Ống HDPE 80 PN12.5 φ 160 Dày 14.6mm	m	580.000
1053	Ống HDPE 80 PN16 φ 160 Dày 17.9mm	m	695.000
1054	Ống HDPE 80 PN6 φ 180 Dày 8.6mm	m	400.000
1055	Ống HDPE 80 PN8 φ 180 Dày 10.7mm	m	495.000
1056	Ống HDPE 80 PN10 φ 180 Dày 13.3mm	m	600.001
1057	Ống HDPE 80 PN12.5 φ 180 Dày 16.4mm	m	730.000
1058	Ống HDPE 80 PN16 φ 180 Dày 20.1mm	m	880.000
1059	Ống HDPE 80 PN6 φ 200 Dày 9.6mm	m	500.000
1060	Ống HDPE 80 PN8 φ 200 Dày 11.9mm	m	620.000
1061	Ống HDPE 80 PN10 φ 200 Dày 14.7mm	m	735.000
1062	Ống HDPE 80 PN12.5 φ 200 Dày 18.2mm	m	910.000
1063	Ống HDPE 80 PN16 φ 200 Dày 22.4mm	m	1.100.000
	Phụ kiện ống uPVC		
1064	(Đầu nối thẳng) Măng sông φ21 PN16	Cái	1.601
1065	(Đầu nối thẳng) Măng sông φ27 PN16	Cái	2.000
1066	(Đầu nối thẳng) Măng sông φ34 PN12.5	Cái	2.200
1067	(Đầu nối thẳng) Măng sông φ42 PN10	Cái	3.600
1068	(Đầu nối thẳng) Măng sông φ48 PN10	Cái	4.500
1069	(Đầu nối thẳng) Măng sông φ60 PN8	Cái	7.800
1070	(Đầu nối thẳng) Măng sông φ75 PN8	Cái	12.200
1071	(Đầu nối thẳng) Măng sông φ90 PN6	Cái	16.000
1072	(Đầu nối thẳng) Măng sông φ110 PN6	Cái	26.000
1073	(Đầu nối thẳng) Măng sông φ125 PN6	Cái	31.000
1074	(Đầu nối thẳng) Măng sông φ140 PN6	Cái	36.000
1075	(Đầu nối thẳng) Măng sông φ160 PN6	Cái	53.000
1076	(Nối góc 90°) Cút φ 21 PN16	Cái	1.601

1077	(Nối góc 90°) Cút φ 27 PN16	Cái	2.500
1078	(Nối góc 90°) Cút φ 34 PN12.5	Cái	3.600
1079	(Nối góc 90°) Cút φ 42 PN10	Cái	5.600
1080	(Nối góc 90°) Cút φ 48 PN10	Cái	9.000
1081	(Nối góc 90°) Cút φ 60 PN8	Cái	13.200
1082	(Nối góc 90°) Cút φ 75 PN8	Cái	23.500
1083	(Nối góc 90°) Cút φ 90 PN6	Cái	32.500
1084	(Nối góc 90°) Cút φ 110 PN6	Cái	51.000
1085	(Nối góc 90°) Cút φ 125 PN6	Cái	87.000
1086	(Nối góc 90°) Cút φ 140 PN6	Cái	119.000
1087	(Nối góc 90°) Cút φ 160 PN6	Cái	144.000
1088	(Ba chạc 90°) Tê φ 21 PN16	Cái	2.300
1089	(Ba chạc 90°) Tê φ 27 PN16	Cái	4.000
1090	(Ba chạc 90°) Tê φ 34 PN12.5	Cái	5.300
1091	(Ba chạc 90°) Tê φ 42 PN10	Cái	7.500
1092	(Ba chạc 90°) Tê φ 48 PN10	Cái	11.300
1093	(Ba chạc 90°) Tê φ 60 PN8	Cái	17.600
1094	(Ba chạc 90°) Tê φ 75 PN8	Cái	30.000
1095	(Ba chạc 90°) Tê φ 90 PN6	Cái	44.000
1096	(Ba chạc 90°) Tê φ 110 PN6	Cái	71.000
1097	(Ba chạc 90°) Tê φ 125 PN6	Cái	110.000
1098	(Ba chạc 90°) Tê φ 140 PN6	Cái	178.000
1099	(Ba chạc 90°) Tê φ 160 PN6	Cái	190.000
1100	(Nối góc 45°) Chéch φ 21 PN16	Cái	1.601
1101	(Nối góc 45°) Chéch φ 27 PN16	Cái	2.000
1102	(Nối góc 45°) Chéch φ 34 PN12.5	Cái	2.701
1103	(Nối góc 45°) Chéch φ 42 PN10	Cái	4.200
1104	(Nối góc 45°) Chéch φ 48 PN10	Cái	6.900
1105	(Nối góc 45°) Chéch φ 60 PN8	Cái	11.200
1106	(Nối góc 45°) Chéch φ 75 PN8	Cái	19.500
1107	(Nối góc 45°) Chéch φ 90 PN6	Cái	26.500
1108	(Nối góc 45°) Chéch φ 110 PN6	Cái	39.001
1109	(Nối góc 45°) Chéch φ 125 PN6	Cái	65.000
1110	(Nối góc 45°) Chéch φ 140 PN6	Cái	81.000
1111	(Nối góc 45°) Chéch φ 160 PN6	Cái	108.000

1112	(Y ba chạc 45°) Y φ 42 PN10	Cái	8.800
1113	(Y ba chạc 45°) Y φ 48 PN10	Cái	16.200
1114	(Y ba chạc 45°) Y φ 60 PN8	Cái	22.000
1115	(Y ba chạc 45°) Y φ 75 PN8	Cái	42.000
1116	(Y ba chạc 45°) Y φ 90 PN6	Cái	51.000
1117	(Y ba chạc 45°) Y φ 110 PN6	Cái	77.000
1118	(Y ba chạc 45°) Y φ 125 PN6	Cái	144.000
1119	(Y ba chạc 45°) Y φ 140 PN6	Cái	235.000
1120	(Y ba chạc 45°) Y φ 160 PN6	Cái	332.000
1121	Đầu bịt ren ngoài Φ 21x1/2	Cái	699,6
1122	Đầu bịt ren ngoài Φ 27x3/4	Cái	1.400
1123	Đầu bịt ren ngoài Φ 34x1	Cái	2.200
1124	Nút bịt φ 42 PN10	Cái	4.800
1125	Nút bịt φ 48 PN10	Cái	5.200
1126	Nút bịt φ 60 PN8	Cái	10.800
1127	Nút bịt φ 75 PN8	Cái	14.200
1128	Nút bịt φ 90 PN6	Cái	24.000
1129	Nút bịt φ 110 PN6	Cái	36.000
1130	Siphong φ 60 PN8	Cái	31.500
1131	Siphong φ 75 PN8	Cái	60.000
1132	Siphong φ 90 PN6	Cái	82.000
1133	Siphong φ 110 PN6	Cái	121.000
1134	Tê cong φ 90 PN6	Cái	62.000
1135	Tê cong φ 110 PN6	Cái	108.000
1136	Tứ chạc cong φ 90 PN6	Cái	62.000
1137	Tứ chạc cong φ 110 PN6	Cái	108.000
1138	(Khóa ống) Van cầu φ 21 PN16	Cái	31.000
1139	(Khóa ống) Van cầu φ 27 PN16	Cái	40.000
1140	(Khóa ống) Van cầu φ 34 PN12.5	Cái	55.000
1141	(Nối giảm) Côn thu φ 27-21 PN16	Cái	1.500
1142	(Nối giảm) Côn thu φ 34-21 PN12.5	Cái	2.000
1143	(Nối giảm) Côn thu φ 34-27 PN12.5	Cái	2.500
1144	(Nối giảm) Côn thu φ 42-21 PN10	Cái	2.701
1145	(Nối giảm) Côn thu φ 42-27 PN10	Cái	2.900
1146	(Nối giảm) Côn thu φ 42-34 PN10	Cái	3.200

1147	(Nối giảm) Côn thu φ 48-21 PN10	Cái	3.801
1148	(Nối giảm) Côn thu φ 48-27 PN10	Cái	4.000
1149	(Nối giảm) Côn thu φ 48-34 PN10	Cái	4.200
1150	(Nối giảm) Côn thu φ 48-42 PN10	Cái	4.300
1151	(Nối giảm) Côn thu φ 60-21 PN8	Cái	5.400
1152	(Nối giảm) Côn thu φ 60-27 PN8	Cái	6.400
1153	(Nối giảm) Côn thu φ 60-34 PN8	Cái	6.400
1154	(Nối giảm) Côn thu φ 60-42 PN8	Cái	7.400
1155	(Nối giảm) Côn thu φ 60-48 PN8	Cái	7.400
1156	(Nối giảm) Côn thu φ 75-34 PN8	Cái	10.200
1157	(Nối giảm) Côn thu φ 75-42 PN8	Cái	10.200
1158	(Nối giảm) Côn thu φ 75-48 PN8	Cái	10.800
1159	(Nối giảm) Côn thu φ 75-60 PN8	Cái	11.501
1160	(Nối giảm) Côn thu φ 90-34 PN6	Cái	14.000
1161	(Nối giảm) Côn thu φ 90-42 PN6	Cái	15.000
1162	(Nối giảm) Côn thu φ 90-48 PN6	Cái	15.000
1163	(Nối giảm) Côn thu φ 90-60 PN6	Cái	15.500
1164	(Nối giảm) Côn thu φ 90-75 PN6	Cái	16.800
1165	(Nối giảm) Côn thu φ 110-34 PN6	Cái	22.501
1166	(Nối giảm) Côn thu φ 110-42 PN6	Cái	22.501
1167	(Nối giảm) Côn thu φ 110-48 PN6	Cái	22.501
1168	(Nối giảm) Côn thu φ 110-60 PN6	Cái	22.501
1169	(Nối giảm) Côn thu φ 110-75 PN6	Cái	24.000
1170	(Nối giảm) Côn thu φ 110-90 PN6	Cái	25.500
1171	Tê thu φ 27-21 PN16	Cái	3.100
1172	Tê thu φ 34-21 PN12.5	Cái	4.400
1173	Tê thu φ 34-27 PN12.5	Cái	4.400
1174	Tê thu φ 42-21 PN10	Cái	5.200
1175	Tê thu φ 42-27 PN10	Cái	5.800
1176	Tê thu φ 42-34 PN10	Cái	7.000
1177	Tê thu φ 48-21 PN10	Cái	8.300
1178	Tê thu φ 48-27 PN10	Cái	8.500
1179	Tê thu φ 48-34 PN10	Cái	9.000
1180	Tê thu φ 48-42 PN10	Cái	11.501
1181	Tê thu φ 60-21 PN8	Cái	11.700

1182	Tê thu φ 60-27 PN8	Cái	11.700
1183	Tê thu φ 60-34 PN8	Cái	13.000
1184	Tê thu φ 60-42 PN8	Cái	14.500
1185	Tê thu φ 60-48 PN8	Cái	15.000
1186	Tê thu φ 75-34 PN8	Cái	20.000
1187	Tê thu φ 75-42 PN8	Cái	21.500
1188	Tê thu φ 75-48 PN8	Cái	24.000
1189	Tê thu φ 75-60 PN8	Cái	27.000
1190	Tê thu φ 90-34 PN6	Cái	34.000
1191	Tê thu φ 90-42 PN6	Cái	34.000
1192	Tê thu φ 90-48 PN6	Cái	43.000
1193	Tê thu φ 90-60 PN6	Cái	43.000
1194	Tê thu φ 90-75 PN6	Cái	48.000
1195	Tê thu φ 110-34 PN6	Cái	54.000
1196	Tê thu φ 110-42 PN6	Cái	56.000
1197	Tê thu φ 110-48 PN6	Cái	65.000
1198	Tê thu φ 110-60 PN6	Cái	77.000
1199	Tê thu φ 110-75 PN6	Cái	51.000
1200	Tê thu φ 110-90 PN6	Cái	60.000
1201	Bạc chuyển bậc φ 75-34 PN8	Cái	10.000
1202	Bạc chuyển bậc φ 75-42 PN8	Cái	10.000
1203	Bạc chuyển bậc φ 75-48 PN8	Cái	10.000
1204	Bạc chuyển bậc φ 75-60 PN8	Cái	10.000
1205	Bạc chuyển bậc φ 90-42 PN6	Cái	15.200
1206	Bạc chuyển bậc φ 90-48 PN6	Cái	16.000
1207	Bạc chuyển bậc φ 90-60 PN6	Cái	17.500
1208	Bạc chuyển bậc φ 90-75 PN6	Cái	17.500
1209	Bạc chuyển bậc φ 110-48 PN6	Cái	30.000
1210	Bạc chuyển bậc φ 110-60 PN6	Cái	32.000
1211	Bạc chuyển bậc φ 110-75 PN6	Cái	34.000
1212	Bạc chuyển bậc φ 110-90 PN6	Cái	35.500
1213	Bạc chuyển bậc φ 140-75 PN6	Cái	40.000
1214	Bạc chuyển bậc φ 140-90 PN6	Cái	53.000
1215	Bạc chuyển bậc φ 140-110 PN6	Cái	53.000
1216	Bạc chuyển bậc φ 160-90 PN6	Cái	80.000

1217	Bạc chuyên bậc ϕ 160-110 PN6	Cái	87.000
1218	Măng sông ren trong ϕ 21 x 1/2" PN16	Cái	1.601
1219	Măng sông ren trong ϕ 27 x 3/4" PN16	Cái	1.800
1220	Măng sông ren trong ϕ 34 x 1" PN12.5	Cái	3.100
1221	Măng sông ren trong ϕ 42 x 1*1/4" PN10	Cái	4.200
1222	Măng sông ren trong ϕ 48 x 1*1/2" PN10	Cái	6.001
1223	Măng sông ren ngoài ϕ 21 x 1/2" PN16	Cái	13.200
1224	Măng sông ren ngoài ϕ 27 x 1/2" PN16	Cái	17.600
1225	Măng sông ren ngoài ϕ 27 x 3/4" PN16	Cái	27.000
1226	Măng sông ren ngoài ϕ 34 x 1" PN12.5	Cái	36.000
1227	Măng sông ren ngoài ϕ 42 x 1*1/4" PN10	Cái	49.000
1228	Măng sông ren ngoài ϕ 48 x 1*1/2" PN10	Cái	62.000
1229	Cút 90° ren trong đồng ϕ 21 x 1/2" PN16	Cái	2.701
1230	Cút 90° ren trong đồng ϕ 27 x 3/4" PN16	Cái	3.600
1231	Cút 90° ren trong đồng ϕ 34 x 1" PN12.5	Cái	6.001
1232	Tê ren trong đồng ϕ 21 x 1/2" PN16	Cái	15.400
1233	Tê ren trong đồng ϕ 27 x 1/2" PN16	Cái	22.000
1234	Tê ren trong đồng ϕ 27 x 3/4" PN16	Cái	27.000
1235	Tê ren trong đồng ϕ 34 x 1" PN12.5	Cái	53.000
	Phụ kiện ống PPR		0
1236	(Nối góc 90°) Cút Φ 20 - PN 25	Cái	5.800
1237	(Nối góc 90°) Cút Φ 25 - PN25	Cái	7.700
1238	(Nối góc 90°) Cút Φ 32 - PN 25	Cái	13.500
1239	(Nối góc 90°) Cút Φ 40 - PN 25	Cái	22.000
1240	(Nối góc 90°) Cút Φ 50 - PN 25	Cái	38.600
1241	(Nối góc 90°) Cút Φ 63 - PN 25	Cái	118.201
1242	(Nối góc 90°) Cút Φ 75 - PN 25	Cái	154.300
1243	(Nối góc 90°) Cút Φ 90 - PN 25	Cái	238.000
1244	(Nối góc 90°) Cút Φ 110 - PN 25	Cái	485.000
1245	(Ba chạc 90°) Tê Φ 20 - PN 25	Cái	6.800
1246	(Ba chạc 90°) Tê Φ 25 - PN25	Cái	10.500
1247	(Ba chạc 90°) Tê Φ 32 - PN 25	Cái	17.300
1248	(Ba chạc 90°) Tê Φ 40 - PN 25	Cái	27.000
1249	(Ba chạc 90°) Tê Φ 50 - PN 25	Cái	53.000
1250	(Ba chạc 90°) Tê Φ 63 - PN 25	Cái	133.000

1251	(Ba chạc 90°) Tê Φ 75 - PN 25	Cái	199.700
1252	(Ba chạc 90°) Tê Φ 90 - PN 25	Cái	310.000
1253	(Ba chạc 90°) Tê Φ 110 - PN 25	Cái	480.000
1254	(Nối góc 45°) Chéch Φ 20 - PN 25	Cái	4.800
1255	(Nối góc 45°) Chéch Φ 25 - PN25	Cái	7.700
1256	(Nối góc 45°) Chéch Φ 32 - PN 25	Cái	11.600
1257	(Nối góc 45°) Chéch Φ 40 - PN 25	Cái	23.100
1258	(Nối góc 45°) Chéch Φ 50 - PN 25	Cái	44.100
1259	(Nối góc 45°) Chéch Φ 63 - PN 25	Cái	101.000
1260	(Nối góc 45°) Chéch Φ 75 - PN 25	Cái	155.300
1261	(Nối góc 45°) Chéch Φ 90 - PN 25	Cái	185.000
1262	(Nối góc 45°) Chéch Φ 110 - PN 25	Cái	322.100
1263	Nút bịt Φ 20 - PN 25	Cái	2.900
1264	Nút bịt Φ 25 - PN25	Cái	5.000
1265	Nút bịt Φ 32 - PN 25	Cái	6.500
1266	Nút bịt Φ 40 - PN 25	Cái	9.800
1267	Nút bịt Φ 50 - PN 25	Cái	18.500
1268	Nút bịt Φ 63 - PN 25	Cái	90.000
1269	Nút bịt Φ 75 - PN 25	Cái	160.001
1270	Nút bịt Φ 90 - PN 25	Cái	180.000
1271	Zắc co nhựa Φ 20 - PN 25	Cái	38.000
1272	Zắc co nhựa Φ 25 - PN25	Cái	56.000
1273	Zắc co nhựa Φ 32 - PN 25	Cái	80.500
1274	Zắc co nhựa Φ 40 - PN 25	Cái	95.000
1275	Zắc co nhựa Φ 50 - PN 25	Cái	145.100
1276	Ống tránh Φ 20 - PN 25	Cái	15.000
1277	Ống tránh Φ 25 - PN25	Cái	28.001
1278	(Van mở 50%) Van chặn Φ 20 - PN 25	Cái	180.000
1279	(Van mở 50%) Van chặn Φ 25 - PN25	Cái	220.000
1280	(Van mở 50%) Van chặn Φ 32 - PN 25	Cái	360.000
1281	(Van mở 50%) Van chặn Φ 40 - PN 25	Cái	500.000
1282	(Van mở 50%) Van chặn Φ 50 - PN 25	Cái	800.000
1283	Măng sông ren trong đồng Φ 20 x 1/2"	Cái	42.000
1284	Măng sông ren trong đồng Φ 25 x 1/2"	Cái	46.500
1285	Măng sông ren trong đồng Φ 25 x 3/4"	Cái	62.000

1286	Măng sông ren trong đồng Φ 32 x 1"	Cái	105.001
1287	Măng sông ren trong đồng Φ 40 x 1-1/4"	Cái	209.501
1288	Măng sông ren trong đồng Φ 50 x 1-1/2"	Cái	278.000
1289	Măng sông ren ngoài đồng Φ 20 x 1/2"	Cái	48.000
1290	Măng sông ren ngoài đồng Φ 25 x 1/2"	Cái	55.501
1291	Măng sông ren ngoài đồng Φ 25 x 3/4"	Cái	76.000
1292	Măng sông ren ngoài đồng Φ 32 x 1"	Cái	138.001
1293	Măng sông ren ngoài đồng Φ 40 x 1-1/4"	Cái	288.000
1294	Măng sông ren ngoài đồng Φ 50 x 1-1/2"	Cái	360.000
1295	Cút ren trong đồng Φ 20 x 1/2"	Cái	47.000
1296	Cút ren trong đồng Φ 25 x 1/2"	Cái	53.000
1297	Cút ren trong đồng Φ 25 x 3/4"	Cái	72.001
1298	Cút ren trong đồng Φ 32 x 1"	Cái	119.500
1299	Cút ren ngoài đồng Φ 20 x 1/2"	Cái	59.500
1300	Cút ren ngoài đồng Φ 25 x 1/2"	Cái	67.300
1301	Cút ren ngoài đồng Φ 25 x 3/4"	Cái	88.000
1302	Cút ren ngoài đồng Φ 32 x 1"	Cái	140.000
1303	Tê ren trong đồng Φ 20 x 1/2"	Cái	47.000
1304	Tê ren trong đồng Φ 25 x 1/2"	Cái	51.000
1305	Tê ren trong đồng Φ 25 x 3/4"	Cái	74.000
1306	Tê ren trong đồng Φ 32 x 1"	Cái	145.200
1307	Tê ren ngoài đồng Φ 20 x 1/2"	Cái	52.500
1308	Tê ren ngoài đồng Φ 25 x 1/2"	Cái	57.000
1309	Tê ren ngoài đồng Φ 25 x 3/4"	Cái	78.000
1310	Tê ren ngoài đồng Φ 32 x 1"	Cái	145.000
1311	Zắc co ren trong đồng Φ 20 x 1/2"	Cái	100.000
1312	Zắc co ren trong đồng Φ 25 x 3/4"	Cái	155.000
1313	Zắc co ren trong đồng Φ 32 x 1"	Cái	212.500
1314	Zắc co ren trong đồng Φ 40 x 1-1/4"	Cái	528.000
1315	Zắc co ren trong đồng Φ 50 x 1-1/2"	Cái	770.000
1316	Zắc co ren ngoài đồng Φ 20 x 1/2"	Cái	116.001
1317	Zắc co ren ngoài đồng Φ 25 x 3/4"	Cái	185.000
1318	Zắc co ren ngoài đồng Φ 32 x 1"	Cái	250.000
1319	Zắc co ren ngoài đồng Φ 40 x 1-1/4"	Cái	572.000
1320	Zắc co ren ngoài đồng Φ 50 x 1-1/2"	Cái	814.000

1321	(Nối giảm) Côn thu Φ 25-20 PN25	Cái	4.800
1322	(Nối giảm) Côn thu Φ 32-20 PN25	Cái	6.800
1323	(Nối giảm) Côn thu Φ 32-25 PN25	Cái	6.800
1324	(Nối giảm) Côn thu Φ 40-20 PN25	Cái	10.500
1325	(Nối giảm) Côn thu Φ 40-25 PN25	Cái	10.500
1326	(Nối giảm) Côn thu Φ 40-32 PN25	Cái	10.500
1327	(Nối giảm) Côn thu Φ 50-20 PN25	Cái	18.900
1328	(Nối giảm) Côn thu Φ 50-25 PN25	Cái	18.900
1329	(Nối giảm) Côn thu Φ 50-32 PN25	Cái	18.900
1330	(Nối giảm) Côn thu Φ 50-40 PN25	Cái	18.900
1331	(Nối giảm) Côn thu Φ 63-25 PN25	Cái	36.600
1332	(Nối giảm) Côn thu Φ 63-32 PN25	Cái	36.600
1333	(Nối giảm) Côn thu Φ 63-40 PN25	Cái	36.600
1334	(Nối giảm) Côn thu Φ 63-50 PN25	Cái	36.600
1335	(Nối giảm) Côn thu Φ 75-32 PN25	Cái	63.900
1336	(Nối giảm) Côn thu Φ 75-40 PN25	Cái	63.900
1337	(Nối giảm) Côn thu Φ 75-50 PN25	Cái	63.900
1338	(Nối giảm) Côn thu Φ 75-63 PN25	Cái	63.900
1339	(Nối giảm) Côn thu Φ 90-50 PN25	Cái	103.700
1340	(Nối giảm) Côn thu Φ 90-63 PN25	Cái	103.700
1341	(Nối giảm) Côn thu Φ 90-75 PN25	Cái	103.700
1342	(Nối giảm) Côn thu Φ 110-50 PN25	Cái	183.600
1343	(Nối giảm) Côn thu Φ 110-63 PN25	Cái	183.600
1344	(Nối giảm) Côn thu Φ 110-75 PN25	Cái	183.600
1345	(Nối giảm) Côn thu Φ 110-90 PN25	Cái	183.600
1346	Tê thu Φ 25-20 PN25	Cái	10.500
1347	Tê thu Φ 32-20 PN25	Cái	18.500
1348	Tê thu Φ 32-25 PN25	Cái	18.500
1349	Tê thu Φ 40-20 PN25	Cái	40.700
1350	Tê thu Φ 40-25 PN25	Cái	40.700
1351	Tê thu Φ 40-32 PN25	Cái	40.700
1352	Tê thu Φ 50-20 PN25	Cái	71.500
1353	Tê thu Φ 50-25 PN25	Cái	71.500
1354	Tê thu Φ 50-32 PN25	Cái	71.500
1355	Tê thu Φ 50-40 PN25	Cái	71.500

1356	Tê thu Φ 63-25 PN25	Cái	125.700
1357	Tê thu Φ 63-32 PN25	Cái	125.700
1358	Tê thu Φ 63-40 PN25	Cái	125.700
1359	Tê thu Φ 63-50 PN25	Cái	125.700
1360	Tê thu Φ 75-32 PN25	Cái	185.000
1361	Tê thu Φ 75-40 PN25	Cái	185.000
1362	Tê thu Φ 75-50 PN25	Cái	185.000
1363	Tê thu Φ 75-63 PN25	Cái	185.000
1364	Tê thu Φ 90-50 PN25	Cái	290.000
1365	Tê thu Φ 90-63 PN25	Cái	290.000
1366	Tê thu Φ 90-75 PN25	Cái	290.000
1367	Tê thu Φ 110-50 PN25	Cái	460.000
1368	Tê thu Φ 110-63 PN25	Cái	460.000
1369	Tê thu Φ 110-75 PN25	Cái	460.000
1370	Tê thu Φ 110-90 PN25	Cái	460.000
	Sản phẩm của Công ty CP Đầu tư Quốc tế khoáng sản JSC chi nhánh: Showroom TBVS Bắc Kạn, tổ 6, phường Đức Xuân, TP Bắc Kạn. Điện thoại 0327.278.829; 0336.791.498		
	Xí bột		
1371	Bê VS Trứng-R22	Cái	5.488.000
1372	Bê VS - Hoa Văn nhiều	Cái	4.018.000
1373	Bê VS-M38	Cái	2.626.400
1374	Bê Vs-M32; M65; M68; M77; M89	Cái	2.842.000
1375	Bê VS-M99	Cái	2.920.400
1376	Tiểu Nam Xả thường to	Cái	2.058.000
	Xả Thường To		
1377	Tiểu Nam cảm ứng treo tường	Cái	3.528.000
	Cảm Ứng TT		
1378	Tiểu Nam Cảm Ứng đặt sàn (Liền Chân)	Cái	4.900.000
	Đặt Sàn(Liền Chân)		
	Chậu RM		
1379	CRM-M1.0 các loại	Cái	1.666.000
	Xanh Vân Mây		
1380	CRM- Bát Loa, Vuông 40*40	Cái	1.078.000

	Trắng Trơn		
1381	CRM-Mã 580	Cái	1.136.800
1382	CRM-Treo tường -6005; 6001	Cái	2.234.400
	Tường-6005		
1383	CRM-M1.2 đen hoa văn nổi	Cái	1.803.200
	Đen Hoa Văn Nổi		
1384	CRM-M1.0 âm trắng trơn	Cái	1.078.000
	Âm Trắng Trơn		
1385	Bộ Tủ Chậu PVC vân gỗ	Bộ	5.292.000
	Gỗ Nhật		
	Gương nhà tắm		
1386	Gương Thường M07; M17	Cái	225.400
1387	Gương MB	Cái	411.600
1388	Gương Tròn 60x60 3 CN	Cái	1.636.600
	3CN		
1389	Gương Trứng 2CN	Cái	1.705.200
1390	Gương Tròn Bao viền 3CN	Cái	1.960.000
	Viền 3CN		
1391	Gương Vuông 60*80 3CN	Cái	1.705.200
	60x80 3 CN		
1392	Gương Vuông 60*80 1CN	Cái	1.381.800
	60x80 3 CN		
1393	Gương tròn 60x60 1CN	Cái	1.176.000
	1CN		
	Sen tắm các loại		
1394	Sen Cây Inox Tròn Mờ	Bộ	1.058.400
1395	Sen Cây Không Tước	Bộ	3.400.600
1396	Sen Cây Inox Mã 01	Bộ	1.372.000
1397	Sen Cây Đồng Vàng	Bộ	6.895.280
1398	Sen Cây Inox vuông mờ	Bộ	1.626.800
	Vuông Mờ		
1399	Sen Cây Chỉnh nhiệt độ	Bộ	5.390.000
	Nhiệt Độ		
	Vòi rửa mặt		
1400	VRM- Đồng Vàng thấp	Cái	2.312.800

	Vàng Thấp		
1401	VRM-Đồng Vàng Cao	Cái	2.818.480
	Vàng Cao		
1402	VRM-Cao Mã 261	Cái	940.800
	Mã 261		
1403	VRM-1506	Cái	960.400
1404	VRM-715-JD; 835-JD	Cái	1.078.000
1405	VRM-1512	Cái	705.600
1406	VRM-Đồng Đen thấp	Cái	784.000
	Đen Thấp		
1407	VRM-1507	Cái	627.200
1408	VRM-Đồng Cỗ Xoay cao	Cái	1.274.000
	Cỗ Xoay Cao		
1409	VRM-Đồng Cỗ Xoay thấp	Cái	1.078.000
	Cỗ Xoay Thấp		
1410	VRM-Inox Bóng	Cái	784.000
1411	VRM-Cao đen (đồng)	Cái	774.200
	Đen (Đồng)		
1412	VRM-MS08 đen (đồng)	Cái	1.528.800
	Đen (Đồng)		
1413	VRM-Chậu cao (đồng)	Cái	1.666.000
	Cao (Đồng)		
	Vòi + Chậu rửa mặt		
1415	VRB-Inox bóng 8077	Cái	784.000
	Bóng 8077		
1416	VRB-Dây Rút mờ I 304	Cái	450.800
	Rút Mờ I304		
1417	VRB-Dây rýt bóng I 304	Cái	960.400
	Rút Bóng I304		
1418	VRB-Lạnh chậu mềm 113-JD	Cái	352.800
	Chậu Mềm 113-JD		
1419	VRB-Chậu Vặn	Cái	980.000
1420	VRB-Nóng lạnh 026	Cái	1.038.800
	Lạnh 026		
1421	Chậu Rửa Bát Inox 304 mờ 2 hồ cân	Cái	1.254.400

	304 Mờ 2 Hổ Cân		
1422	Chậu Rửa Bát 2 hố lệch	Cái	2.136.400
	2 Hố Lệch		
	Phụ kiện các loại		
1423	Lô Giấy Inox 304	Cái	186.200
1424	Phụ Kiện Gương đế âm	Cái	411.600
	Đế Âm		
1425	Phụ Kiện Gương đế nổi	Cái	352.800
	Đế Nổi		
1426	Kệ Góc Đơn Đồng	Cái	490.000
1427	Kệ Thẳng 2 tầng I nóc	Cái	882.000
	Tầng Inox 304		
1428	Xịt Xi Vi	Cái	205.800
1429	Thoát Sàn 01	Cái	133.280
1430	Thoát Sàn 02	Cái	107.800
1431	Thoát Sàn 03	Cái	54.880
1432	Giá Khăn Lard đồng vàng	Cái	1.920.800
	Đồng Vàng		
1433	Giá Khăn Lard đồng trắng	Cái	1.705.200
	Đồng Trắng		
1434	Vòi Lạnh Gắn Tường I nox 304 (vòi Xả Chậu)	Cái	88.200
	Inox 304(vòi Xả Chậu)		
	Đồng hồ nước		
	Công ty cổ phần thiết bị đo điện EMIC		
1435	Đồng hồ đo nước lạnh đa tia cấp B loại EW-15M1	cái	681.800
1436	Rắc co đồng DN15 35mm loại EW.05A2	cái	25.000
	Đồng hồ nước Minh Hòa tại cửa hàng Nguyễn Thị Thu - Tổ 5, phường Phùng Chí Kiên, thành phố Bắc Kạn		
1437	Đồng hồ đo nước loại từ đa tia cấp C, khuy đồng, thân đồng, không bao gồm rắc co - nhãn hiệu MHD	cái	695.000
1438	Đồng hồ đo nước loại từ đa tia cấp B, khuy đồng, thân nhựa PA, không bao gồm rắc co - nhãn hiệu MHD	cái	598.000

	Đồng hồ nhãn hiệu Minh Hòa của Công ty cổ phần đầu tư Minh Hòa báo giá tại Hà Nội		
1439	Đồng hồ loại từ đa tia cấp C, khuy đồng, thân đồng, không rắc co (DN15)	cái	615.500
1440	Đồng hồ loại từ đa tia cấp C, khuy đồng, thân nhựa PA, không rắc co (DN15)	cái	480.200
1441	Đồng hồ loại từ đa tia cấp B, thân đồng, không rắc co (DN15)	cái	511.100
1442	Đồng hồ đo nước loại từ đa tia cấp B, khuy đồng, thân nhựa PA, không rắc co (DN15)	cái	400.000
1443	Đồng hồ loại từ đa tia cấp B, khuy đồng, thân nhựa PA, không rắc co (DN20)	cái	436.900
1444	Đồng hồ loại từ đa tia cấp B, khuy đồng, thân nhựa PA, không rắc co (DN25)	cái	516.900
1445	Đồng hồ loại từ đa tia cấp B, thân nhựa PA, có rắc co DN15	cái	256.600
1446	Đồng hồ loại từ đa tia cấp B, thân nhựa PA, có rắc co DN20	cái	337.800
1447	Đồng hồ loại từ đa tia cấp B, thân nhựa PA, có rắc co D15	cái	231.500
1448	Đồng hồ loại từ đa tia cấp B, thân nhựa PA, có rắc co D20	cái	289.400
1449	Rắc co nhựa đồng hồ DN15	cái	9.800
1450	Van 1 chiều nhựa DN15	cái	6.200
XI	VẬT LIỆU KHÁC giá bán tại Công ty TNHH Trần Toàn		
1451	Dàn giáo cao 1.5m phi 42 dày 1.4mm gioăng dày 1.0mm	Bộ	530.000
1452	Dàn giáo cao 1.7m phi 42 dày 1.4mm gioăng dày 1.0mm	Bộ	580.000
1453	Dàn giáo cao 2.0m phi 42 dày 1.4mm gioăng dày 1.0mm	Bộ	610.000

1454	Bản lề cối phi 18	Cái	7.000
1455	Bản lề cối phi 20	Cái	9.000
1456	Bản lề lá bé dày	Cái	5.000
1457	Bản lề lá bé mỏng	Cái	4.000
1458	Bản lề lá to	Cái	7.000
1459	Bản lề otô to đen	Cái	25.000
1460	Bì treo nhỏ	Cái	9.000
1461	Bì treo to	Cái	10.000
1462	Bánh xe bì ray V7 + tai	Cái	30.000
1463	Bánh xe bì ray V9 + tai	Bộ	40.000
1464	Băng dính giấy cát tường	Cuộn	45.000
1465	Cọ đánh rỉ	Hộp	20.000
1466	Chốt INOX bé	Cái	12.000
1467	Chốt INOX nhỡ	Cái	14.000
1468	Chốt phi 12 ngắn	Cái	11.000
1469	Chốt phi 14 ngắn	Cái	13.000
1470	Chốt phi 14 dài	Cái	14.000
1471	Chốt phi 16 ngắn	Cái	15.000
1472	Chốt phi 16 dài	Cái	17.000
1473	Chốt phi 18 ngắn	Cái	20.000
1474	Chụp sắt 13*26	Cái	1.800
1475	Chụp sắt 20*40	Cái	2.000
1476	Chụp sắt 25*50	Cái	2.500
1477	Chụp sắt 40*80	Cái	6.000
1478	Chụp nhựa	kg	25.000
1479	Cáp mềm vải (3m)	Dây	110.000
1480	Dây dù bệt	kg	75.000
1481	Đá cắt 100 (đá Thái)	Viên	6.000
1482	Đá cắt 350	Viên	35.000
1483	Đá mài 100	Viên	9.000
1484	Đá ráp xếp	Viên	10.000
1485	Đầu tô vít vàng	Cái	6.000
1486	Giấy Cát Tường P2 (Krộng 1.55)	m2	27.000
1487	Hồ lô đỏ + rêu	Cái	25.000
1488	Hồ lô xanh dương + ghi	Cái	30.000

1489	Ke chống bão rêu + đỏ	Hộp	95.000
1490	Kim chống sét 12*80cm	Cái	22.000
1491	Kim chống sét 16*80cm	Cái	29.000
1492	Kim chống sét 16*100cm	Cái	50.000
1493	Kim chống sét 16*115cm	Cái	60.000
1494	Kéo cắt tôn	Cái	90.000
1495	Mác gang	kg	19.000
1496	Núm hên	kg	24.000
1497	Nẹp huỳnh nhỏ	Cây	13.000
1498	Nẹp huỳnh to	Cây	16.000
1499	Que hàn kim tín 2,5 (2.5kg)	kg	29.333
1500	Que hàn 3.2 + 4ly (5kg)	kg	25.333
1501	Quả bóng sắt lan can phi 5	Quả	15.000
1502	Quả bóng sắt lan can phi 8	Quả	20.000
1503	Quả bóng sắt lan can phi 10	Quả	30.000
1504	Thước 7.5 mét	Cái	40.000
1505	Tay nắm cửa ống nhỏ	Đôi	35.000
1506	Tay nắm cửa ống to	Đôi	45.000
1507	Tăng đơ 6m	Cái	160.000
1508	Tăng đơ sắt phi 14	Cái	25.000
1509	Tăng đơ sắt phi 16	Cái	30.000
1510	U treo nhỏ (U6)	Cây	220.000
1511	U treo to (U8)	Cây	270.000
1512	Nở sắt 10*10	Cái	4.000
1513	Nở sắt 12*12	Cái	5.000
1514	Nở sắt 14*15	Cái	15.000
1515	Nở sắt 16*15	Cái	20.000
1516	Con lăn sơn bé	Cái	10.000
1517	Con lăn sơn to	Cái	20.000

PHỤ LỤC 02

Giá vật liệu xây dựng (chưa có VAT) tại trung tâm các huyện thời điểm Quý I năm 2023

(Kèm theo văn bản số /CBG-SXD ngày tháng 4 năm 2023 của Sở Xây dựng)

Đơn vị: Đồng

TT	Loại Vật liệu	Đơn vị	Huyện Bạch Thông	Huyện Ba Bể	Huyện Chợ Đồn	Huyện Chợ Mới	Huyện Na Rì	Huyện Pác Nặm	Huyện Ngân Sơn
			Thị trấn Phủ Thông	Thị trấn Chợ Rã	Thị trấn Bằng Lũng	Thị trấn Chợ Mới	Thị trấn Yên Lạc	Xã Bộc Bó	Xã Vân Tùng
I	XI MĂNG								
	Xi măng bao PCB THE VISAI - Công ty TNHH Minh Sơn Bắc Kạn ĐT: 0912.475.255 (bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp tại trung tâm các huyện)								
1	PCB 30	tấn	1.458.000	1.548.000	1.548.000	1.422.000	1.548.000	1.602.000	1.548.000
2	PCB 40	tấn	1.521.000	1.611.000	1.611.000	1.485.000	1.627.273	1.719.000	1.627.000
	Xi măng THE VISAI (xi măng rời bao loại 1000kg/1 bao)								
3	PCB 30	tấn	1.350.000	1.440.000	1.400.000	1.314.000	1.440.000	1.494.000	1.440.000
4	PCB 40	tấn	1.413.000	1.503.000	1.503.000	1.377.000	1.503.000	1.557.000	1.503.000
	Xi măng bao Thành Thắng - Công ty TNHH Minh Sơn Bắc Kạn ĐT: 0912.475.255 (bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp tại trung tâm các huyện)								
5	PCB 30	tấn	1.350.000	1.458.000	1.458.000	1.314.000	1.458.000	1.494.000	1.458.000
6	PCB 40	tấn	1.413.000	1.521.000	1.521.000	1.377.000	1.521.000	1.557.000	1.521.000

	Xi măng Quang Sơn - Công ty cổ phần xây dựng và Dịch vụ thương mại Doanh nhân trẻ Bắc Kạn (bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp tại trung tâm các huyện)								
7	PC30	tấn	1.345.455	1.390.909	1.390.909	1.272.727	1.400.000	1.427.273	1.381.818
8	PC40	tấn	1.436.364	1.481.818	1.481.818	1.363.636	1.490.909	1.518.182	1.472.727
	Xi măng Xuân Thành - Công ty cổ phần xây dựng và Dịch vụ thương mại Doanh nhân trẻ Bắc Kạn: 0869.556.336 (bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp tại trung tâm các huyện)								
9	PCB30	tấn	1.327.273	1.372.727	1.372.727	1.254.545	1.381.818	1.418.182	1.363.636
10	PCB40	tấn	1.381.818	1.427.273	1.427.273	1.309.091	1.436.364	1.472.727	1.418.182
11	Jumbo PCB30	tấn	1.254.545	1.281.818	1.281.818	1.163.636	1.290.909	1.318.182	1.281.818
12	Jumbo PCB30	tấn	1.309.091	1.336.364	1.336.364	1.218.182	1.345.455	1.372.727	1.336.364
	Xi măng Yên Bái ĐT: 02163.886.397								
13	PCB 30 bao giấy	tấn	1.310.000	1.395.000	1.372.000	1.200.000	1.490.000	1.610.000	1.415.000
14	PCB 40 bao giấy	tấn	1.390.000	1.475.000	1.452.000	1.280.000	1.570.000	1.690.000	1.490.000
II	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM (Công ty TNHH Phúc Lộc)								
	Xi măng Quang Sơn, cát vàng Sông lô, đá 1x2 Suối Viên								
15	Bê tông Mác 150# độ sụt 12±2	m3	1.186.000	1.336.000	1.266.000	1.246.000	1.346.000	1.466.000	1.346.000
16	Bê tông Mác 200# độ sụt 12±2	m3	1.395.000	1.545.000	1.475.000	1.455.000	1.555.000	1.675.000	1.555.000

17	Bê tông Mác 250# độ sụt 12±2	m3	1.445.000	1.595.000	1.525.000	1.505.000	1.605.000	1.725.000	1.605.000
18	Bê tông Mác 300# độ sụt 12±2	m3	1.530.000	1.680.000	1.610.000	1.590.000	1.690.000	1.810.000	1.690.000
Xi măng Quang Sơn, cát vàng Sông Cầu, đá 1x2 Suối Viên									
19	Bê tông Mác 150# độ sụt 12±2	m3	1.350.000	1.500.000	1.430.000	1.410.000	1.510.000	1.630.000	1.510.000
20	Bê tông Mác 200# độ sụt 12±2	m3	1.400.000	1.550.000	1.480.000	1.460.000	1.560.000	1.680.000	1.560.000
21	Bê tông Mác 250# độ sụt 12±2	m3	1.450.000	1.600.000	1.530.000	1.510.000	1.610.000	1.730.000	1.610.000
22	Bê tông Mác 300# độ sụt 12±2	m3	1.535.000	1.685.000	1.615.000	1.595.000	1.695.000	1.815.000	1.695.000
23	Bê tông Mác 350# độ sụt 12±2	m3	1.600.000	1.750.000	1.680.000	1.660.000	1.760.000	1.880.000	1.760.000
24	Bê tông Mác 400# độ sụt 12±2	m3	1.665.000	1.815.000	1.745.000	1.725.000	1.825.000	1.945.000	1.825.000
25	Bê tông Mác 450# độ sụt 12±2	m3	1.730.000	1.880.000	1.810.000	1.790.000	1.890.000	2.010.000	1.890.000
Xi măng Hoàng Thạch, cát vàng Sông lô, đá 1x2 Suối Viên									
26	Bê tông Mác 150# độ sụt 12±2	m3	1.360.000	1.510.000	1.440.000	1.420.000	1.520.000	1.640.000	1.520.000

27	Bê tông Mác 200# độ sụt 12±2	m3	1.490.000	1.640.000	1.570.000	1.550.000	1.650.000	1.770.000	1.650.000
28	Bê tông Mác 250# độ sụt 12±2	m3	1.550.000	1.700.000	1.630.000	1.610.000	1.710.000	1.830.000	1.710.000
29	Bê tông Mác 300# độ sụt 12±2	m3	1.630.000	1.780.000	1.710.000	1.690.000	1.790.000	1.910.000	1.790.000
Xi măng Hoàng Thạch, cát vàng Sông Cầu, đá 1x2 Suối Viên									
30	Bê tông Mác 150# độ sụt 12±2	m3	1.410.000	1.560.000	1.490.000	1.470.000	1.570.000	1.690.000	1.570.000
31	Bê tông Mác 200# độ sụt 12±2	m3	1.550.000	1.700.000	1.630.000	1.610.000	1.710.000	1.830.000	1.710.000
32	Bê tông Mác 250# độ sụt 12±2	m3	1.630.000	1.780.000	1.710.000	1.690.000	1.790.000	1.910.000	1.790.000
33	Bê tông Mác 300# độ sụt 12±2	m3	1.720.000	1.870.000	1.800.000	1.780.000	1.880.000	2.000.000	1.880.000
34	Bê tông Mác 350# độ sụt 12±2	m3	1.790.000	1.940.000	1.870.000	1.850.000	1.950.000	2.070.000	1.950.000
35	Bê tông Mác 400# độ sụt 12±2	m3	1.860.000	2.010.000	1.940.000	1.920.000	2.020.000	2.140.000	2.020.000
36	Bê tông Mác 450# độ sụt 12±2	m3	1.940.000	2.090.000	2.020.000	2.000.000	2.100.000	2.220.000	2.100.000
	Chi phí bơm bê tông								

37	Cấu kiện thông thường như: Móng, dầm, sàn...	m3	150.000	250.000	200.000	170.000	280.000	310.000	310.000
38	Cấu kiện phức tạp như: Vách, dầm cầu, trụ cầu...	m3	200.000	300.000	250.000	220.000	330.000	360.000	360.000
III	CỬA KÍNH, VÁCH KÍNH... (Công ty CP Đầu tư và xây dựng 77, tổ 15, phường Sông Cầu, TP Bắc Kạn) Cửa đi, cửa sổ, vách cố định đã bao gồm công lắp dựng và phụ kiện (trừ khóa cửa) chủng loại nhôm trong nước, màu sơn: trắng sứ, cà phê)								
	Cửa đi (kính AT 6,38mm)								
39	Cửa đi mở quay hệ VP 44	m2	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.970.000	1.970.000	1.950.000
40	Cửa đi mở quay hệ VP 450 (cánh ép góc gắn keo)	m2	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.090.000	2.090.000	2.070.000
41	Cửa đi mở quay; mở trượt hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.950.000	2.950.000	2.930.000
42	Cửa đi mở quay; mở trượt hệ 55	m2	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.230.000	2.230.000	2.210.000
	Cửa đi (kính 5mm)								
43	Cửa đi mở quay hệ VP 44	m2	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.840.000	1.840.000	1.820.000

44	Cửa đi mở quay hệ VP 450 (cánh ép góc gắn keo)	m2	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.960.000	1.960.000	1.940.000
45	Cửa đi mở quay; mở trượt hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.820.000	2.820.000	2.800.000
46	Cửa đi mở quay; mở trượt hệ 55	m2	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.100.000	2.100.000	2.080.000
Cửa sổ (kính AT 6,38mm)									
47	Cửa sổ mở quay, mở hất, mở trượt hệ VP 44	m2	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.930.000	1.930.000	1.910.000
48	Cửa sổ mở quay hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.710.000	2.710.000	2.690.000
49	Cửa sổ mở quay, mở hất hệ 55; mở trượt hệ 48	m2	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.110.000	2.110.000	2.090.000
Cửa sổ (kính 5mm)									
50	Cửa sổ mở quay, mở hất, mở trượt hệ VP 44	m2	1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.800.000	1.800.000	1.780.000
51	Cửa sổ mở quay hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.580.000	2.580.000	2.560.000

[illegible]

[illegible]

73	Thép VAS D6 - D8	kg	16.968	17.059	17.059	16.968	17.059	17.104	17.059
74	Thép VAS D10	kg	17.150	17.241	17.241	17.150	17.241	17.286	17.241
75	Thép VAS D12	kg	17.150	17.241	17.241	17.150	17.241	17.286	17.241
76	Thép VAS D14 - D32	kg	19.014	19.104	19.104	19.014	19.104	19.150	19.104
V	CÁT XÂY DỰNG	Công ty cổ phần xây dựng và Dịch vụ thương mại Doanh nhân trẻ Bắc Kạn: 0869.556.336 (bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp tại trung tâm các huyện)							
77	Cát bê tông (nguồn mỏ Nà Ón, Chợ Đồn)	m3	500.000	545.455	545.455	545.455	563.636	563.636	545.455
78	Cát bê tông (nguồn Tuyên Quang)	m3	554.545	600.000	600.000	600.000	609.091	636.364	609.091
79	Cát bê tông (nguồn Hồ Núi Cốc)	m3	536.364	572.727	572.727	572.727	600.000	609.091	563.636
80	Cát xây (nguồn Yên Bái)	m3	454.545	509.091	509.091	509.091	527.273	545.455	500.000
81	Cát trát (nguồn Yên Bái)	m3	427.273	481.818	481.818	481.818	500.000	518.182	500.000
V	GẠCH XÂY								
82	Gạch không nung rỗng	viên						1.380	
83	Gạch không nung đặc	viên				1.100		1.400	
84	Gạch nung rỗng	viên		1.350				1.380	
85	Gạch nung đặc	viên		1.420				1.400	1.500

PHỤ LỤC SỐ 03

**Giá vật liệu xây dựng tại cơ sở sản xuất, khai thác và cơ sở kinh doanh
quý I/2023 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn**

(Kèm theo Công bố số /CBG-SXD ngày /4/2023 của Sở Xây dựng)

Đơn vị: Đồng

STT	Loại vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa VAT	Đơn vị sản xuất khai thác
I	HUYỆN BẠCH THÔNG			
	Đá xây dựng			
1	Bột đá	m3	120.000	Mỏ đá Nà Cà. Địa chỉ: Xã Nguyên Phúc
2	Đá 0,5x1	m3	230.000	
3	Đá 1x2	m3	220.000	
4	Đá 2x4	m3	210.000	
5	Đá 4x6	m3	175.000	
6	Đá hộc	m3	140.000	
7	Đá cấp phối loại 1	m3	185.000	
8	Đá cấp phối loại 2	m3	170.000	
	Gạch xây dựng			
9	Gạch Tuy nel đặc loại A	viên	1.100	Công ty CP gốm và Khai thác XD Bắc Kạn.
10	Gạch Tuy nel đặc loại B	viên	990	
11	Gạch Tuy nel rỗng loại A	viên	1.000	
	Cát, sỏi xây dựng			
10	Cát xây (nguồn Ba Bể)	m3	500.000	Cơ sở vật liệu Phùng Văn Thành, thôn Nà Phát xã Tân Tú
11	Cát trát (nguồn Ba Bể)	m3	500.000	
12	Cát trát (nguồn Tuyên Quang)	m3	450.000	
13	Cát Bê tông (nguồn Tuyên Quang)	m3	580.000	
14	Cát trát (nguồn Yên Bái)	m3	500.000	
15	Cát xây (nguồn Đa Phúc)	m3	500.000	
16	Cát bê tông (nguồn Cầu Đa Phúc)	m3	500.000	
17	Cát trát (nguồn Cầu Đa Phúc)	m3	450.000	
18	Cát xây (nguồn Tuyên Quang)	m3	500.000	Cơ sở vật liệu Huân Quế- Thị trấn Phú Thông
19	Cát bê tông (nguồn Tuyên Quang)	m3	550.000	
20	Cát trát (nguồn Hà Nội)	m3	390.000	
21	Cát xây (Hà Nội)	m3	420.000	

II	HUYỆN BA BÈ			
	Đá xây dựng			
22	Đá 0,5x1	m3	175.000	Mỏ đá xã Bành Trạch - Doanh nghiệp tư nhân Việt Anh
23	Đá 1x2	m3	276.000	
24	Đá 2x4	m3	266.000	
25	Đá 4x6	m3	230.000	
26	Đá hộc	m3	178.000	
27	Đá cấp phối loại 1	m3	178.000	
28	Đá cấp phối loại 2	m3	148.000	
	Cát, sỏi xây dựng			
29	Cát xây, cát bê tông	m3	285.000	HTX Sông Năng. Đc: Thôn Phiêng Chì, xã Cao Trĩ
30	Cát trát	m3	300.000	
31	Sỏi 0,5x1; 1x2	m3	170.000	
	Gạch xây dựng			
32	Gạch xây không nung	viên	1.200	Mỏ đá xã Bành Trạch - DNTN Việt Anh
III	HUYỆN CHỢ ĐỒN			
	Đá xây dựng			
33	Bột đá	m3	165.000	Mỏ đá Lũng Cà, tổ 17, Thị trấn Bằng Lũng (Công ty TNHH Thương Mại Thắng Lợi)
34	Đá 0,5x1	m3	190.000	
35	Đá 1x2	m3	285.000	
36	Đá 2x4	m3	280.000	
37	Đá 4x6	m3	200.000	
38	Đá hộc	m3	175.000	
39	Đá cấp phối loại 1	m3	180.000	
40	Đá cấp phối loại 2	m3	165.000	Mỏ đá Lũng Mò, tổ 9, thị trấn Bằng Lũng (Doanh nghiệp tư nhân Đồng Sơn)
41	Đá 0,5x1	m3	144.000	
42	Đá 1x2	m3	202.500	
43	Đá 2x4	m3	189.000	
44	Đá 4x6	m3	153.000	
45	Đá hộc	m3	135.000	
46	Đá cấp phối loại 1	m3	148.500	
47	Đá cấp phối loại 2	m3	139.500	

51	Bột đá	m3	160.000	Mỏ đá Kẹm Trình, thị trấn Bằng Lũng huyện Chợ Đồn (sản phẩm của Công ty TNHH Hải Nam)
52	Đá 0,5x1	m3	185.000	
53	Đá 1x2	m3	260.000	
54	Đá 2x4	m3	260.000	
55	Đá 4x6	m3	195.000	
56	Đá hộc	m3	165.000	
57	Đá cấp phối loại 1	m3	170.000	
58	Đá cấp phối loại 2	m3	160.000	
59	Bột đá	m3	150.000	Mỏ đá Lũng Váng. Địa chỉ: Thị trấn Bằng Lũng huyện Chợ Đồn (SP của Công ty TNHHMTV khoáng sản và Thương Mại Đồng Nam)
60	Đá 0,5x1	m3	185.000	
61	Đá 1x2	m3	250.000	
62	Đá 2x4	m3	240.000	
63	Đá 4x6	m3	195.000	
64	Đá hộc	m3	165.000	
65	Đá cấp phối loại 1	m3	165.000	
66	Đá cấp phối loại 2	m3	155.000	
67	Gạch xây dựng			Mỏ đá Bàn Cậu. Địa chỉ: Xã Yên Thịnh, huyện Chợ Đồn (SP của Công ty TNHHMTV khoáng sản và Thương Mại Đồng Nam)
68	Gạch đặc XM cốt liệu (215x100x60)	viên	1.160	
69	Bột đá	m3	150.000	
70	Đá 0,5x1	m3	170.000	
71	Đá 1x2	m3	270.000	
72	Đá 2x4	m3	270.000	
73	Đá 4x6	m3	210.000	
74	Đá hộc	m3	180.000	
75	Đá cấp phối loại 1	m3	180.000	Công ty CP gạch ngói Chợ Đồn (Nà Duồng, Bằng Lũng, Chợ Đồn)
76	Đá cấp phối loại 2	m3	170.000	
77	Gạch Tuy nel đặc loại A (210x97x57)	viên	1.200	
78	Gạch Tuy nel đặc loại B (210x97x57)	viên	700	
79	Gạch Tuy nel rỗng loại A (210x97x57)	viên	1.000	Mỏ đá Lũng
80	Gạch Tuy nel rỗng loại B (210x97x57)	viên	500	
	Cống ly tâm cốt thép miệng loe			

81	D300-L2500	m	320.000	Váng. Địa chỉ: Thị trấn Bằng Lũng huyện Chợ Đồn (SP của Công ty TNHHMTV khoáng sản và Thương Mại Đồng Nam)
82	D600-L2500	m	630.000	
83	D800-L2500	m	850.000	
84	D1000-L250	m	1.100.000	
	Bê tông thương phẩm			
	Xi măng Quang Sơn, cát Sông Lô, đá 1x2 mỏ đá Lũng Váng			
85	Bê tông thương phẩm mác 150 $\neq$	m3	1.250.000	
86	Bê tông thương phẩm mác 200 $\neq$	m3	1.425.000	
87	Bê tông thương phẩm mác 250 $\neq$	m3	1.470.000	
88	Bê tông thương phẩm mác 300 $\neq$	m3	1.555.000	
	Xi măng Xuân Thành, cát Sông Lô, đá 1x2 mỏ đá Lũng Váng			
89	Bê tông thương phẩm mác 150 $\neq$	m3	1.280.000	
90	Bê tông thương phẩm mác 200 $\neq$	m3	1.470.000	
91	Bê tông thương phẩm mác 250 $\neq$	m3	1.525.000	
92	Bê tông thương phẩm mác 300 $\neq$	m3	1.580.000	
93	Bê tông thương phẩm mác C16 $\neq$	m3	1.480.000	
94	Bê tông thương phẩm mác C20 $\neq$	m3	1.530.000	
95	Bê tông thương phẩm mác C25 $\neq$	m3	1.650.000	
96	Bê tông thương phẩm mác C30 $\neq$	m3	1.780.000	
97	Bê tông thương phẩm mác C40 $\neq$ (Đá Cốc Ngân)	m3	2.150.000	
98	Chi phí bơm bê tông tại khu vực thị trấn Bằng Lũng	m3	200.000	
	Cát xây dựng			
99	Cát vàng	m3	300.000	Mỏ Nà Ón, xã Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn (0327 361 878)
100	Cát Bê tông (nguồn Tuyên Quang)	m3	500.000	Cơ sở VLXD Tiến Quốc, Nà Quân, xã Phương Viên, huyện Chợ Đồn (0379 035 835)
102	Cát xây (nguồn Tuyên Quang)	m3	500.000	
103	Cát trát (nguồn Tuyên Quang)	m3	500.000	
104	Cát xây (nguồn Tuyên Quang)	m3	530.000	HTX Đồng Tiến, xã Đồng
105	Cát trát (nguồn Tuyên Quang)	m3	540.000	

106	Cát bê tông (nguồn Tuyên Quang)	m3	540.000	Thắng, huyện Chợ Đồn (0975 218 942)
107	Cát xây (nguồn Thái Nguyên)	m3	510.000	
108	Cát trát (nguồn Thái Nguyên)	m3	500.000	
109	Cát bê tông (nguồn Thái Nguyên)	m3	530.000	
IV	HUYỆN CHỢ MỚI			
	Cát xây dựng			
110	Cát bê tông	m3	230.000	Mỏ cát Nà Đeo, xã Thanh Thịnh, huyện Chợ Mới (0969 311 983)
112	Cát Bê tông (nguồn Tuyên Quang)	m3	460.000	Cơ sở kinh doanh Tuấn Cường, xã Thanh Thịnh, huyện Chợ Mới (0987 718 752)
114	Cát xây (nguồn Yên Bái)	m3	300.000	
116	Cát trát (nguồn Yên Bái)	m3	300.000	
118	Cát xây (nguồn Hà Nội)	m3	280.000	
120	Cát trát (nguồn Hà Nội)	m3	280.000	
122	Cát xây (nguồn Yên Bái)	m3	310.000	Cty TNHH MTV Ngọc Ánh Bắc Kạn, thôn Khuổi Nhuần, xã Thanh Thịnh, huyện Chợ Mới (0388 519 234)
124	Cát trát (nguồn Yên Bái)	m3	310.000	
126	Cát bê tông (nguồn Tuyên Quang)	m3	460.000	
128	Cát trát (nguồn Hà Nội)	m3	280.000	
130	Cát xây (nguồn Tuyên Quang)	m3	430.000	Cơ sở kinh doanh Trọng Hương - tổ 7, thị trấn Đồng Tâm, huyện Chợ Mới
132	Cát xây (nguồn Yên Bái)	m3	310.000	
134	Cát trát (nguồn Hà Nội)	m3	300.000	
136	Cát bê tông (nguồn Yên Bái)	m3	310.000	
138	Cát bê tông (nguồn Tuyên Quang)	m3	430.000	
V	HUYỆN NA RỊ			
	Đá xây dựng			

139	Bột đá	m3	140.000	Mỏ đá Thôm Ô. Địa chỉ: Xã Lam Sơn (Công ty TNHH SH Sơn Hà)
140	Đá 0,5x1	m3	250.000	
141	Đá 1x2	m3	250.000	
142	Đá 2x4	m3	240.000	
143	Đá 4x6	m3	220.000	
144	Đá hộc	m3	220.000	
145	Đá cấp phối loại 1	m3	200.000	
146	Đá cấp phối loại 2	m3	180.000	
147	Bột đá	m3	170.000	Mỏ đá Lũng Tráng xã Cường Lợi, mỏ đá Lũng Ráo Xã Cư Lễ (Cty CP xây dựng công trình 399)
148	Đá 0,5x1	m3	280.000	
149	Đá 1x2	m3	300.000	
150	Đá 2x4	m3	295.000	
151	Đá 4x6	m3	275.000	
152	Đá hộc	m3	250.000	
153	Đá cấp phối loại 1	m3	270.000	
154	Đá cấp phối loại 2	m3	240.000	
Gạch xi măng cốt liệu				
155	Gạch bê tông đặc (KT: 210x100x60)	viên	1.200	Mỏ đá Thôm Ô. Địa chỉ: Xã Lam Sơn (Công ty TNHH SH Sơn Hà)
156	Gạch xi măng cốt liệu 220x100x60	viên	1.200	Công ty TNHH Hà An APT
Cát xây dựng, cấp phối tự nhiên				
157	Cát bê tông	m3	420.000	Mỏ cát Nà Đăng, thị trấn Yên Lạc (Cty CP Sao Mai Bắc Kạn)
158	Cát bê tông (nguồn Tuyên Quang)	m3	620.000	Bãi tập kết vật liệu Cty TNHH MTV Tiến Hiền (thị trấn Yên Lạc)
159	Cát xây (nguồn Yên Bái)	m3	490.000	
160	Cát trát (nguồn Yên Bái)	m3	470.000	

161	Cát Xây (nguồn Hà Nội)	m3	500.000	Cơ sở kinh doanh Quân Tâm, thị trấn Yên Lạc
162	Cát xây (nguồn Yên Bái)	m3	550.000	
163	Cát Bê tông (nguồn Tuyên Quang)	m3	670.000	
164	Cát Bê tông (nguồn Tuyên Quang)	m3	670.000	
	HUYỆN PÁC NẠM			
	Đá xây dựng			
165	Đá 0,5x1	m3	198.000	Mỏ đá Kéo Pứt. Địa chỉ: Xã Nhạn Môn
166	Đá 1x2	m3	288.000	
167	Đá 2x4	m3	279.000	
168	Đá 4x6	m3	225.000	
169	Đá hộc	m3	198.000	
170	Đá cấp phối loại 1	m3	198.000	
171	Đá cấp phối loại 2	m3	180.000	
	Cát Xây dựng			
172	Cát xây (nguồn Ba Bể)	m3	600.000	Cửa hàng vật liệu Thức Thời, xã Bộc Bó, huyện Pác Nặm
173	Cát trát (nguồn Ba Bể)	m3	650.000	
174	Cát bê tông (nguồn Ba Bể)	m3	600.000	
175	Cát xây (nguồn Ba Bể)	m3	500.000	Doanh nghiệp tư nhân Toàn Chinh, xã Bộc Bó, huyện Pác Nặm
176	Cát trát (nguồn Ba Bể)	m3	550.000	
177	Cát xây (nguồn Ba Bể)	m3	550.000	Doanh nghiệp tư nhân Mạc Sâm, xã Công Bằng, huyện Pác Nặm
178	Cát trát (nguồn Ba Bể)	m3	600.000	
179	Cát bê tông (nguồn Ba Bể)	m3	550.000	
	THÀNH PHỐ BẮC KẠN			
	Đá xây dựng			
180	Đá 0,5x1	m3	120.000	Mỏ đá Suối Viên. Địa chỉ phường Xuất hóa (Công ty cổ phần Hồng Hà)
181	Đá 1x2	m3	230.000	
182	Đá 2x4	m3	210.000	
183	Đá 4x6	m3	185.000	
184	Đá hộc	m3	165.000	
185	Đá cấp phối loại 1	m3	200.000	

186	Đá cấp phối loại 2	m3	180.000	Mỏ đá Suối Viên. Địa chỉ: Phường Xuất Hóa (Công ty Việt Thắng)
187	Đá xô bồ (đá sau nổ mìn khai thác)	m3	80.000	
188	Bột đá (trộn)	m3	135.000	
189	Bột đá (tinh – mịn)	m3	160.000	
190	Đá 0,5x1	m3	130.000	
191	Đá 1x2	m3	250.000	
192	Đá 1 x 1.6	m3	250.000	
193	Đá 2x4	m3	240.000	
194	Đá bẫy - Loại A	m3	180.000	
195	Đá bẫy - Loại B	m3	160.000	
196	Đá 4x6	m3	168.000	
197	Đá hộc	m3	160.000	
198	Xô bồ	m3	80.000	
	Gạch xây dựng			
199	Gạch đặc, gạch lỗ XM cốt liệu 210x100x60	viên	1.000	Công ty TNHH SXVL xây dựng Đức Long Giang Bắc Kạn (Tổ 1A, P. Đức Xuân)
200	Gạch XM cốt liệu 210x100x60	viên	1.100	Công ty TNHHMTV Hoàng Dương (Tổ 6, P.Xuất Hóa)
201	Gạch lát Terrazzo (bê tông xi măng) KT: 30x30x0.3cm	m2	110.000	Nhà máy gạch không nung Phường Xuất Hóa (Công ty Hồng Hà)
202	Gạch lát Terrazzo (bê tông xi măng) KT: 40x40x0,3cm	m2	100.000	
	Cát xây dựng			
203	Cát nghiền	m3	220.000	Mỏ đá Suối Viên. Địa chỉ: Phường Xuất Hóa (Công ty Hồng Hà)
204	Cát bê tông (nguồn Tuyên Quang)	m3	530.000	Công ty TNHH TMDV&ĐT Phúc Phát đạt,
205	Cát bê tông (nguồn Thái Nguyên)	m3	440.000	
206	Cát xây (nguồn Yên Bái)	m3	400.000	

207	Cát trát (nguồn Hà Nội)	m3	350.000	tổ 9, Phường Chí Kiên, TP Bắc Kạn
208	Cát trát (nguồn Yên Bái)	m3	400.000	
	Bê tông nhựa nóng			
	Ngày 02/01/2023			
209	Bê tông nhựa nóng C12.5 (hàm lượng nhựa 4.6%)	tấn	1.370.000	Trạm bê tông nhựa nóng Suối Viên - Tổ 6, phường Xuất Hóa, thành phố Bắc Kạn (Công ty cổ phần Hồng Hà)
210	Bê tông nhựa nóng C16 (hàm lượng nhựa 4.6%)	tấn	1.370.000	
211	Bê tông nhựa nóng C19 (hàm lượng nhựa 4.6%)	tấn	1.320.000	
	Ngày 01/02/2023			
212	Bê tông nhựa nóng C12.5 (hàm lượng nhựa 4.6%)	tấn	1.350.000	
213	Bê tông nhựa nóng C16 (hàm lượng nhựa 4.6%)	tấn	1.350.000	
214	Bê tông nhựa nóng C19 (hàm lượng nhựa 4.6%)	tấn	1.310.000	
	Ngày 20/3/2023			
215	Bê tông nhựa nóng C12.5 (hàm lượng nhựa 4.6%)	tấn	1.320.000	
216	Bê tông nhựa nóng C16 (hàm lượng nhựa 4.6%)	tấn	1.320.000	
217	Bê tông nhựa nóng C19 (hàm lượng nhựa 4.6%)	tấn	1.280.000	
VIII	Huyện Ngân Sơn			
	Cát các loại			
218	Cát xây (nguồn Tuyên Quang)	m3	600.000	Công ty Thương mại và Dịch vụ Ngọc Tùng
219	Cát xây (nguồn Ba Bể)	m3	550.000	
220	Cát xây (nguồn Cao Bằng)	m3	450.000	
221	Cát xây (nguồn Đa Phúc)	m3	550.000	
222	Cát trát (nguồn Tuyên Quang)	m3	600.000	
223	Cát trát (nguồn Ba Bể)	m3	550.000	
224	Cát trát (nguồn Đa Phúc)	m3	530.000	
225	Cát bê tông (nguồn Tuyên Quang)	m3	600.000	
226	Cát bê tông (nguồn Ba Bể)	m3	530.000	

227	Cát bê tông (nguồn Cao Bằng)	m3	450.000	
228	Cát bê tông (nguồn Đa Phúc)	m3	550.000	
229	Cát xây (nguồn Cao Bằng)	m3	500.000	
	Đá xây dựng			Cơ sở kinh doanh La Văn Thờng
230	Đá 1x2	m3	400.000	
231	Đá 2x4	m3	390.000	
232	Bột đá	m3	210.000	Mỏ đá Bản Tặc xã Đức Vân (Doanh nghiệp Tư nhân Cao Bắc ĐT: 02093.871.888)
233	Đá 0,5x1	m3	270.000	
234	Đá 1x2; 1x1,6	m3	270.000	
235	Đá 2x4	m3	250.000	
236	Đá 4x6	m3	240.000	
237	Đá hộc	m3	210.000	
238	Đá cấp phối loại 1	m3	230.000	
239	Đá cấp phối loại 2	m3	190.000	

PHỤ LỤC 04

Giá thép xây dựng của Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên Quý I/2023

(Kèm theo văn bản số /CBG-SXD, ngày tháng 4 năm 2023
của Sở Xây dựng)

DVT: đồng

TT	Loại Vật liệu	Đơn vị	Giá chưa có thuế VAT
I	Thép cốt bê tông		
	<i>Ngày 06/02/2023</i>		
1	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T,d8-T	kg	16.200
2	Thép vằn SD295A, CB300-V D8	kg	16.200
3	Thép thanh vằn SD295A, CB300-V D9	kg	16.550
4	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D10	kg	16.250
5	Thép thanh vằn CT5,SD295A, Gr40, CB300-V D10	kg	16.450
6	Thép thanh vằn CT5,SD295A,CB300-V D12	kg	16.300
7	Thép thanh vằn CT5,SD295A, Gr40, CB300-V D14÷40	kg	16.250
8	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D10	kg	16.450
9	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D12	kg	16300
10	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D14÷40	kg	16.250
	<i>Ngày 22/02/2023</i>		
11	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T,d8-T	kg	16.400
12	Thép vằn SD295A, CB300-V D8	kg	16.400
13	Thép thanh vằn SD295A, CB300-V D9	kg	16.550
14	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D10	kg	16.450
15	Thép thanh vằn CT5,SD295A, Gr40, CB300-V D10	kg	16.450
16	Thép thanh vằn CT5,SD295A,CB300-V D12	kg	16.300

17	Thép thanh vằn CT5,SD295A, Gr40, CB300-V D14÷40	kg	16.250
18	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D10	kg	16.450
19	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D12	kg	16.300
20	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D14÷40	kg	16.250
	Ngày 20/3/2023		
21	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T,d8-T	kg	16.400
22	Thép vằn SD295A, CB300-V D8	kg	16400
23	Thép thanh vằn SD295A, CB300-V D9	kg	16.700
24	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D10	kg	16.450
25	Thép thanh vằn CT5,SD295A, Gr40, CB300-V D10	kg	16.600
26	Thép thanh vằn CT5,SD295A,CB300-V D12	kg	16.450
27	Thép thanh vằn CT5,SD295A, Gr40, CB300-V D14÷40	kg	16.400
28	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D10	kg	16.600
29	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D12	kg	16.450
30	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D14÷40	kg	16.400
II	Thép hình		
	Ngày 07/2/2023		
31	Thép góc L40 SS400, CT38, CT42	kg	17.550
32	Thép góc L50 SS400, CT38, CT42	kg	17.350
33	Thép góc L60 SS400, CT38, CT42	kg	17.350
34	Thép góc L63÷65 SS400, CT38, CT42	kg	17.300
35	Thép góc L70÷80 SS400, CT38, CT42	kg	17.350
36	Thép góc L90 SS400, CT38, CT42	kg	17.450
37	Thép góc L100 SS400, CT38, CT42	kg	17.450
38	Thép góc L100÷130 SS400, CT38, CT42	kg	18.800
39	Thép góc L150 SS400	kg	19.100

40	Thép góc L100 SS540	kg	18650
41	Thép góc L120÷130 SS540	kg	19.150
42	Thép góc L150 SS540	kg	19.800
43	Thép C8÷10 SS400, CT38, CT42	kg	17.200
44	Thép C12 SS400, CT38, CT42	kg	17.300
45	Thép C14 SS400, CT38, CT42	kg	18.050
46	Thép C15 SS400, CT38, CT42	kg	19.050
47	Thép C16 SS400, CT38, CT42	kg	18.050
48	Thép C18 SS400, CT38, CT42	kg	18.100
49	Thép I10 SS400, CT38, CT42	kg	17.500
50	Thép I12 SS400, CT38, CT42	kg	17.450
51	Thép I15 SS400, CT38, CT42	kg	18.000
	Ngày 31/3/2023		
52	Thép góc L40 SS400, CT38, CT42	kg	17.150
53	Thép góc L50 SS400, CT38, CT42	kg	17.050
54	Thép góc L60 SS400, CT38, CT42	kg	17.050
55	Thép góc L63÷65 SS400, CT38, CT42	kg	17.000
56	Thép góc L70÷80 SS400, CT38, CT42	kg	17.050
57	Thép góc L90 SS400, CT38, CT42	kg	16.950
58	Thép góc L100 SS400, CT38, CT42	kg	16.950
59	Thép góc L100÷130 SS400, CT38, CT42	kg	18.800
60	Thép góc L150 SS400	kg	19.100
61	Thép góc L100 SS540	kg	18.650
62	Thép góc L120÷130 SS540	kg	19.150
63	Thép góc L150 SS540	kg	19.500
64	Thép C8÷10 SS400, CT38, CT42	kg	17.000
65	Thép C12 SS400, CT38, CT42	kg	17.100
66	Thép C14 SS400, CT38, CT42	kg	17.850

67	Thép C15 SS400, CT38, CT42	kg	17.850
68	Thép C16 SS400, CT38, CT42	kg	17.850
69	Thép C18 SS400, CT38, CT42	kg	18.100
70	Thép I10 SS400, CT38, CT42	kg	17.000
71	Thép I12 SS400, CT38, CT42	kg	16.950
72	Thép I15 SS400, CT38, CT42	kg	17.500

fdkslaaaaaaaaaaaaaaaaaaaaa